

M

M

M. Chữ thứ 12 trong 23 chữ cái văn quốc-ngữ.

Ma

Ma 魔. I. 1. Hồn người chết : *Ma hiện hình.*
— 2. Quái : *Chẳng ra ma gì cả.*

Ma cà-lồ hay ma cà-rồng. Thứ ma ở miền Thượng-du xứ Bắc-kỳ ; người miền ấy tin rằng ma ấy phụ vào người, thường đi hút máu người ta. || Ma-cô. Nói chung về các thứ ma lầm-nhảm. || Ma-gà. Thứ ma ở miền Lạng-sơn, Cao-bằng ; người miền ấy tin rằng nó phụ vào người, thường hiện ra như con gà đẻ di làm cho người ta ốm đau. || Ma-lem. Bần-thủu nhọ nhem : *Quần áo lấm nhu ma-lem.* || Ma-lực ○ 力. Sức thiêng-liêng mạnh-mẽ : *Đồng tiền có ma-lực làm cho người ta mê-muội.* || Ma-manh. Con ma với ông mảnh. Nghĩa bóng : nỗi người tinh ranh qui-quái : *Không nên gần những người ma-manh lắm.* || Ma-mộc. Thứ ma ở gỗ : *Ma mộc đè.* || Ma-quí. Ma với qui : *Nơi thanh-vắng người ta thường tin có ma qui.* || Ma-trời. Thứ ma lập-lòe ở tha-ma mờ-dịa về ban đêm, do chất lân-tinh ở xương người hay loài vật mà ra. || Ma-xó. Thứ ma của người Mường thờ ở xó nhà. || Ma-vương ○ 王. Chúa ma-quí.

VĂN-LIỆU. — *Ma trêu, qui hòn.* — *Quan tha, ma bắt.* — *Sơn ăn tùy mắt, ma bắt tùy người.* — *Cop Khánh-hòa, ma Bình-thuận.* — *Thần cây đa, ma cây gạo, cù cáo cây đè.* — *Nhăng-nhăng như chó cắn ma.* — *Bói ra ma, quét nhà ra rác.* — *Ma cũ nạt ma mới.* — *Ma không thương người ốm.* — *Ma đưa lối, qui đưa đường (K).*

II. Lễ tống-táng người chết : *Làm ma. Đưa ma.*

Ma-chay. Làm ma, làm chay. || Ma-khô. Lễ làm như lễ tống-táng để trả lệ làng sau khi đã chôn lâu rồi. || Ma-sống. Lễ làm để trả lệ làng trước khi chết.

VĂN-LIỆU. — *Ma chè, cướp trách (T-ng).*

Ma 磨. Mài (không dùng một mình).

Ma-luyện ○ 鍛. Mài rèn : *Ma-luyện tinh-thần.* || **Ma-chiết ○ 折.** Mài gãy. Nghĩa bóng : Trải nhiều sự khó-khăn gấp khúc : *Trải bao phen ma-chiết.*

Ma-mộc 麻木. Tê liệt : *Chân tay ma-mộc.*

Ma-ni. Kinh đô nước Phi-luật-tân.

Ma-tà. Linh cảnh-sát ở Nam-kỳ, gọi theo tiếng Mã-lai.

Ma-tuorce. Một lối đánh bài của người Tàu.

Má

Má. Phần mặt ở dưới mắt, và ở hai bên miệng : *Má hồng. Má lúm đồng tiền.*

Má-dào. Má đỏ như hoa đào. Tiếng dùng để ví dàn bà con gái : *Số con nắng nợ má đào (K).* || **Má hồng.** Cũng nghĩa như « má đào ». || **Má phấn.** Má trắng như phấn ; nói về cái đẹp của đàn bà : *Má phấn, môi son.*

VĂN-LIỆU. — *Trai trứng cá, gái má hồng.* — *Dạy cho má phấn lại về lầu xanh (K).* — *Giữ sao cho được má hồng như xưa (C-o).* — *Khoe con má phấn tróm trao chỉ hồng (Nh-d-m).*

Má. Cây mạ : *Lúa má. Đè giồng đè má.*

Má. Chó : *Chó má.*

Má. (Rau). Tên một thứ rau, lá tròn, hoa tim : *Không có cá, lấy rau má làm trọng (T-ng).*

Mà

Mà. Hang nhỏ của cua éch ở : *Mà cua. Mà éch. Mà lươn.*

Mà lươn. Thứ bệnh nhọt ở đầu trẻ con, ăn luồn trong da : *Đầu trẻ con có mà lươn, chưa mai không khỏi.*

Mà. 1. Tiếng đệm để chỉ cái chủ-địch của tiếng nói trên : *Làm mà ăn. Ngồi mà bàn chuyện.* — 2. Tiếng đệm để nói việc kề ở câu sau với việc kề ở câu trước cho cản nhau : *Kính người trên mà thương kẻ dưới. Thương người*

có công mà phạt kẻ có tội. — 3. Tiếng đệm để thay ý phần trước nối với phần sau cho mạnh câu: Việc mà ta làm đây là việc hệ trọng. — 4. Tiếng đệm để tỏ ý câu dưới trái với câu trên: To đầu mà dài. — 5. Tiếng đặt ở cuối câu, hàm cái ý hiểu ngầm ở sau mà không nói ra: Đã bảo thế mà!

Mà thôi. Chỉ có thể thôi: Ái-án ta có ngần này mà thôi (K).

VĂN-LIỆU. — Người mà đến thế thì thôi (K). — Vào luồn ra cùi công-hầu mà chỉ (K). — Má hồng không thuốc mà say (C-o). — Huộc người vào kim-ốc mà chơi (C-o). — Biết mà dứt chả thà đừng vương ta (Nh-đ-m).

Mà. Dùng thuật mà che mắt người ta: *Mà mắt người ta mà lấy của.*

Mà-cá. Châm-chước thêm bớt để định giá: *Bán giá nhặt-định không mà-cá.*

Mà

Mà. Mồ người chết: *Mồ yên, mà đẹp.*

VĂN-LIỆU. — *Mả táng hảm rồng.* — *Sống về mồ về mả, Ai sống về cả bát cơm.*

Má

Má. Đồ làm bằng giấy, giả đồ thật: *Cúng má. Đốt má.* Nghĩa rộng. Nói đồ xấu không được tốt, không được kỹ: *Mua làm gì cái đồ má ấy.*

VĂN-LIỆU. — *Chờ được má thì giã dám* (T-ng).

Má. Vé: *Con gà tốt má.* — Trông người tốt mà xấu nết.

VĂN-LIỆU. — *Dẻ-cùi tốt má dài đuôi.* — *Còn gà tốt má vì lồng.* Răng đèn vì thuốc, rượu nồng vì men (C-d).

Má 馬. Tên một họ.

Má 馬. Ngựa (không dùng một mình): *Xe song má.*

Má-dao 刀. Thú bệnh sưng ở cổ, dưới tai: *Lên má-dao* || **Má-de** 蹄. Loài rau, lá như móng ngựa, tức là vị thuốc sa-tiền. || **Má-lực** 力. Một cái súc trong một dây đồng-hồ nâng nồi cái trọng-lượng 75 cân tây lên cao 1 thước tây: *Ô-tô 10 má-lực* || **Má-tấu**, Thú dao của người cưỡi ngựa đeo.

Má 碼. 1. Thú chữ số của người Tàu dùng để biên sô: *Sô sách của người Tàu biên bằng chữ má.* — 2. Thú thước của người Anh dùng để đo, chừng 80 phân tây: *Tấm vải có 20 má.*

Má-lai 馬來. Tên một dân-tộc ở những quần đảo vùng Nam-duong.

Má-não 瑪瑙. Thú đá quý ở dưới bề mặt đất, có vân đẹp: *Khuy má-não.*

Má-tiền 馬錢. Tên một vị thuốc-độc.

Má

Má. Cây lúa non để cấy: *Gieo má. Nhổ má.*

VĂN-LIỆU. — *Khoai đất la, mà đất quen* (T-n). — *Hết mà ta lại cấy thêm.* Hết lúa ta lại mảng tiền di động (C-d).

Má. Tráng, phủ bên ngoài bằng chất kim thuộc: *Đồng-hồ má vàng.* Hàng bạc bán đồ má.

Má hay **má.** Mẹ: *Con gọi má. Gà má.*

Má 罷. Mắng: *Thỏa má. Lăng má.*

Mác

Mác. 1. Thú binh-khi luối dài và sắc, có cán dài, dùng để đứng xa mà chém: *Dùng giáo mác để chống với trộm cướp.* — 2. Nét chữ nhỏ, hình như cái mác: *Chữ nhân có nét phẳng và nét mác.*

VĂN-LIỆU. — *Lau gươm rửa mác Ngân-hà.* (L-V-T). — *Doanh Ngân rửa mác non doi treo cung* (Ph-Tr). — *Chung quanh gươm mác cầm liền* (C-H).

Mac

Mac 墓. Phóng theo bản chính: *Mạc chữ Mạc tranh.*

VĂN-LIỆU. — *Nét mặt Chiêu-quân đã mạc tranh* (Nh-đ-m). Nào ai mạc mặt, nào ai gọi hồn (Ch-Ph).

Mac 幕. Màn: *Khai mạc. Bế mạc.*

Mac-phủ 幕府. Một chính-thề ở nước Nhật-bản ngày xưa, do một vị đại-tướng-quân thay vua cầm quyền tri nước.

Mac 莫. Tên một họ.

Mac Đăng-Dong 莫登庸. Tên vua khai sáng ra nhà Mạc.

Mac Đinh-Chi 莫挺之. Tên một văn-sĩ có tiếng đời Trần.

Mách

Mách. Đem chuyện gì có quan-hệ đến người nào mà bảo cho người ấy biết: *Học-trò mách thầy. Mách mối hàng.*

Mách-léo. Đem chuyện kín của người ta mà nói cho người khác biết: *Tính hay mách léo là tính xấu.*

VĂN-LIỆU. — *Mách tin ý cũng liệu bài láng công* (K). — *Nỗi nàng mách hết rạch rời* (Nh-đ-m). — *Huống chi mách mối xe dây* (Ph-Tr). — *Ngoài rèm thước chẳng mách tin* (Ch-Ph).

Mách-qué. Thô tục: *Đồ mách-qué.* Nói mách-qué.

VĂN-LIỆU. — *Nôm na là cha mách-qué* (T-ng).

Mach

Mach 脉. 1. Đường máu chạy trong người: *Thầy lang xem mạch người ốm.* Nghĩa rộng: đường nước đi ngầm dưới đất: *Đào giếng phải tìm mạch.* — 2. Đường dài liên-tiếp nhau không dứt: *Mạch dài. Mạch cưa.* Nghĩa rộng: một thời dài: *Ngủ một mạch. Đì một mạch.* — 3. Đường khe ở tường hay ở vách: *Miết mạch vôi.*

Mach lạc 脉絡. Dây mạch chạy trong người. Nghĩa rộng: cái gì liên-tiếp, nhau không dứt: *Bài văn mạch-lạc*

không thông. Mạch-lươn. xem « mà lươn ».

Mạch-văn. Dòng dõi nhà văn-chương : *Mạch-văn truyền mấy đời không dứt.*

VĂN-LIỆU. — *Chưa xong điều nghĩ đã dào mạch Tương (K).* — *Nghĩ rằng cũng mạch thư-hương (K).* — *Dòng thu như chảy mạch sâu (K).* — *Rạng ngày coi mạch, thuốc-thang mới dành (L-V-T).* — *Mạch văn còn dõi dòng nho (H-T).* — *Cạn dần bẽ khõ, san voi mạch sâu (B-C).* — *Tai vách mạch dứt (T-ng).* — *Cứa mạch nào dứt mạch ấy.*

Mạch 麥. Một thứ lúa trong ngũ-cốc.

Mạch-nha ○ 芽. Mầm lúa mạch, thường dùng làm thuốc hay nấu kẹo.

Mạch-môn 麥門. Tên một vị thuốc.

Mai

Mai. Phần dân ở lưng con rùa, con cua: *Mai rùa. Mai cua.* Nghĩa rộng: mai khum khum che trên thuyền, trên vồng: *Mai vồng. Mai thuyền.*

Mai. Đò dùng để dào đất hình như cái thuồng, lưỡi to và mỏng: *Thợ dâu lấy mai xắn đất.*

Mai. I. Ngày sau ngày hôm nay: *Nay nắng, mai mưa.* Nghĩa rộng: sau này: *Một mai. Mai sau.*

VĂN-LIỆU. — *Phận con thôi có ra gì mai sau (K).* — *Hắn rắng mai có như rày cho chắt (K).* — *Mai sau ở chẳng như lời (K).* — *Tin sương luống những rày mong, mai chờ (K).* — *Những là rày ước, mai ao (K).* — *Nay tát đậm, mai tát dia, ngày kia giỗ hậu (T-ng).* — *Nay thét, mai gầm rát cồ cha (Lê Quý-Đôn).*

II. Buổi sáng sớm: *Hôm mai chầu chực.*

Mai 墓. Chôn. Nghĩa bóng: giấu kín.

Mai-một ○ 没. Vùi mất: *Thanh-danh mai-một.* || Mai-phục ○ 伏. Nấp kín: *Dùng kế mai-phục để đánh giặc.* || Mai-táng ○ 壤. Chôn người chết: *Xin phép mai-láng.*

VĂN-LIỆU. — *Mai danh, ăn tích.* — *Mai cốt bắt mai-danh (T-ng).*

Mai 梅. Cây mơ, hoa thơm, quả chua.

Mai-hoa ○ 花. Hoa mai. Thường dùng để chỉ vật gì có sắc trắng: *Đường mai-hoa. — Băng-phiến mai-hoa. — Rắn mai-hoa.*

VĂN-LIỆU. — *Mai cốt-cách, tuyết tinh-thần (K).* — *Trúc nai sum-hop một nhà (K).* — *Gió đông thôi đã cột dào, ghẹo mai (C-o).* — *Nghêu-ngao vui thú yên-hà, Mai là bạn cũ, hạc là người quen (C-d).*

Mai 枚. Tên một họ.

Mai-gầm. Tên một loài rắn độc.

Mai Hắc-dé 枚黑帝. Một vị anh-hùng nước ta nổi lên đánh Tàu về đời thuộc Đường.

Mai-mái. Xem « mái mái ».

Mai-mía. Xem « mia-mai ».

Mái

Mái. Giống cái về loài cầm, trái với trống là loài đực: *Gà mái. Chim mái.*

Mái. Phần che phủ ở trên nhà lợp bằng lá hay bằng ngói: *Mái nhà. Mái hiên.*

Mái tóc. Mảng tóc rẽ ra hai bên đầu: *Mái tóc hoa dâm.*

VĂN-LIỆU. — *Tuyết-sương nhuộm nõa mái đầu hoa dâm (K).* — *Dẫu thay mái tóc dám dời lòng tor (K).* — *Cúi đầu luồn xuống mái nhà (K).* — *Màn che mái, gạch ken đường. (Nh-đ-m).*

Mái-chèo. Miếng gỗ đầu vàn-vật, dùng để bơi cho thuyền đi.

Mái-mái. Thường nói là mai-mái. Nói sắc da sạm-sạm như sắc chì: *Nước da mai-mái.*

Mài

Mài (củ). Tên một loài củ ăn được và dùng để làm thuốc: *Chè củ mài.*

Mài. Cọ xát làm cho sắc, cho mòn, cho nhẵn: *Mài dao. Mài mực. Mài đá.*

Mài-miệt. Xem « miệt-mài ».

VĂN-LIỆU. — *Trơ như đá mài.* — *Mài mực ru con, mài son đánh giặc (T-ng).* — *Có công mài sắt có ngày nên kim (T-ng).* — *Muốn ăn đậu phụ tương tàu, Mài dao, đánh kéo gọt đầu di tu (C-d).* — *Phong-trần mài một lưỡi gươm (K).* — *Mực mài nước mắt chép thơ (K).* — *Ngôn-ngang trăm mối, dài mài một thân (K).*

Mài

Mài. Mè miết: *Mài làm. Mài chơi.*

Mài-miết. Cũng nghĩa như mài.

VĂN-LIỆU. — *Ban ngày còn mài di chơi, tối lặn mặt trời đồ thóc vào rang (Ph-ng).* — *Mài vui quên hết lời em dặn-dò (câu hát).* — *Mài vui quên việc nông tang cửa nhà (H-Chử).*

Mái

Mái. Luôn luônl, không thôi, không dứt: *Ăn mãi. Nói mãi, làm mãi.*

VĂN-LIỆU. — *Miếng ngon nhớ lâu, lời đau nhớ mãi (T-ng).* — *Nhớ ai nhớ mãi thế này (C-d).* — *Hồng-nhan phải giống ở đời mãi ru (K).* — *Oan kia theo mãi với tình (K).* — *Lòng kia giữ được thường thường mãi chẳng (K).*

Mái 買. Mua (không dùng một mình).

Mái-biện ○ 辨. Mua sắm: *Làng có việc, chi tiền mãi-biện.* || **Mái-lộ** ○ 路. Mua đường. Chỉ nói về quân cướp rừng, đón đường bắt người ta phải nộp tiền: *Lâu-la đòi tiền mãi-lộ.*

Mai

Mai. Màng nhỏ che con người làm con mắt thành tật: *Mắt có mai.*

Mại. Loài cá nhỏ, minh mèm, ở nước ngọt. Cũng nói là mài-mại: *Mèm như con mài-mại, nhũn như con chí-chí.*

VĂN-LIỆU — *Khôn như mại, dai như vich* (T-ng).

Mại 賣. Bán (không dùng một mình): *Thương mại. Đoạn mại.*

Mại-dâm ○ 淫. Bán cái dâm. Nói người nuôi đã rước khách để kiếm tiền: *Làm nghề mại-dâm.*

Mại-bán. Người coi việc mua bán thu phát trong một hảng buôn hay một chiếc tàu.

Man

Man. Vạn: *Một man vàng hồ. Cơ man nào là người.*

Man 瞞. Mờ, tối: *Khai man. Nói man.*

Man-muội ○昧. Dối giả, mờ tối: *Nói những điều man-muội. || Man-trá ○詐.* Dối giả: *Tính man-trá.*

Man 蟻. Mường mán.

Man-di ○ 夷. Mọi rợ: *Người man-di.*

VĂN-LIỆU. — *Kinh-đô cũng có người đồ, Man-di cũng có sinh-đô, trạng-nguyên.*

Man 漫. Tràn: *Nước man quá mặt đê.*

Man-mạc ○ 漠. Thường nói là « man - mạc ». Rỗng, nhiều: *Nước mây man-mạc. Công việc man-mạc.*

VĂN-LIỆU. — *Hoa trôi man-mạc biết là vè đâu* (K). — *Sân đào lý mía lồng man-mạc* (C-o). — *Cỏ cây man-mạc, nước non lợ-lùng* (Ph-Tr). — *Lá cây man-mạc doanh nhám dập-dính* (H-T). — *Bạt ngàn, man dã* (T-ng).

Mán

Mán. Giống người ở núi cao trên mạn ngược xứ Bắc-kỳ: *Mán sơn đầu. Mán tiền. Mán cúc.*

VĂN-LIỆU. — *Một đêm quan-lữ nằm kè, Còn hơn mán-xá vỗ-vè quanh năm* (C-d). — *Tiếc thay cây quế giữa rừng, Đề cho thẳng Mán, thẳng Mường nó leo* (C-d).

Màn

Màn. Cũng nói là « mùng ». 1. Bức vải căng để che: *Màn thờ. Màn cửa. — 2. Đò dùng may bằng vải thưa để che muỗi khi ngủ: Mắc màn đi ngủ.*

Màn gọng. Thủ màn ở trong có gọng, có thè mở ra xếp lại được. || **Màn quần.** Thủ màn che dưới hương-án: *Nghimôn, màn quần. || Màn song-khai.* Màn làm bằng hai bức có thè mở ra hai bên.

VĂN-LIỆU. — *Đặt giường thắt-bảo, vág màn bát-tiên* (K). — *Lá màn rủ thấp, ngọn đèn khêu cao* (K). — *Tir bè trường gầm màn dào* (Nh-đ-m). — *Màn trời, chiếu đất, đường trường lao-đao* (L-V-T). — *Màn hoa lại giải chiếu hoa, Bát ngọc lại phải dưa ngà mâm son* (C-d). — *Màn Đồng-tử gối Ôn-công.*

Màn-xé. Tàu dừng lại để đón khách: *Tàu màn-xé ở các bến,*

Mán

Mán. Con mèo.

Mán 滿. Đầy: *Mán-nguyên. Mán đòi. Mán kiếp.*

Mán-dai ○ 代. Tron một đời: *Phóng-lưu mán-dai. || Mán hạn ○ 限.* Hết hạn: *Mán hạn tú. || Mán-khoa ○ 課.* Hết khóa: *Linh mán khóa. || Mán - nguyên ○ 願.* Đầy đủ lòng muôn: *Giàu sang thế mà vẫn chưa mán-nguyên. || Mán-phục ○ 服.* Hết tang: *Ba năm mán-phục tới tuần hết tang* (C-H).

VĂN-LIỆU. — *Mán canh, mán võ. — Kiên trình mán kiếp hết đời ra ma* (L-V-T). — *Tới khi mán tháng no ngày* (H-Chù).

Mán-châu 滿州. Xứ gồm ba tỉnh ở về phía đông-bắc nước Tàu.

Mán-địa-hồng 滿地紅. Tên một thứ cây có hoa đỏ.

Man

Man. Miền, phia: *Man bắc. Man ngược. Man thuyền.*

VĂN-LIỆU. — *Thơ ngâm ngoài man, rugen kèo trong khoang* (Nh-đ-m). — *Pha-phối trăng man, gió lèo* (H-T). — *Một ngày dự man thuyền rồng, Còn hơn muôn kiếp ở trong thuyền chài* (Việt-nam phong-sử).

Man. Thủ chè sản ở châu Mạn-hảo thuộc tỉnh Văn-nam.

Man 慢. Nhờn: *Mạn quì-thần.*

Mạn-mạ ○ 驕. Chửi mắng: *Mạn-mạ người trên thì có tội. || Mạn-thượng ○ 上.* Khinh nhòn người trên: *Phải tội man-thượng.*

Mạn-kinh-phong 慢驚風. Thường nói tắt là mạn-kinh. Chứng sài trẻ con.

Mạn-kinh-tử 蔓荆子. Tên một vị thuốc.

Mang

Mang. 1. Bộ-phận hô-hấp ở hai bên đầu loài cá. — 2. Phần ở cổ rắn có thể to ra được: *Rắn mang mang.*

Mang cá. Phần xây ở hai bên ngoài cửa thành, trên bờ hào: *Mang cá thành Huế. || Mang gió.* Phần trong cái mang con cá: *Cá thở ở mang gió. || Mang tai.* Phần ở dâng sau tai người: *Đemm vào mang tai có khỉ chết.*

VĂN-LIỆU. — *Mua cá thì phải xem mang* (C-d).

Mang. 1. Đem theo mình, deo vào mình: *Mang tiền đi chợ. Mang bệnh vào thân. Mang tiếng. Mang ơn.*

VĂN-LIỆU. — *Làm ra mang tiếng con người nhô-nhen* (K). — *Nỗi quan-hoài mang mẻ biết bao* (Ch-Ph). — *Chẳng hay duyên mới có mang mẻ cùng* (Nh-đ-m). — *Quan văn lục-phẩm thì sang, Quan võ lục-phẩm thì mang gươm hồn* (C-d). — *Đeo bầu mang tiếng thị-phi* (C-d). — *Vua Ngô băm-sáu lòn vàng, Chết xuống ám-phủ chẳng mang được gi* (C-d). — *Cờ bạc canh đở canh đèn, Nào ai có dại mang tiền vứt đi* (C-d). — *Khối tình mang xuống tuyển-dài chưa tan* (K).

Còn ra khi đã tay bồng, tay mang (K). — Đã mang tiếng khóc bung đầu mà ra (C-d).

II. Đeo con trong bụng mình, tức là chửa : *Bụng mang, dạ chửa. Cố mang.*

VĂN-LIỆU. — *Mang nặng, đẻ đau.*

Mang 芒. Mênh-mông mờ mịt (không dùng một mình).

Mang-mang ○ 茫. Mênh-mông mờ mịt : *Trời đất mang-mang. || Mang-nhiên* ○ 然. Mờ-mịt không biết gì : *Mang-nhiên không hiểu chuyện gì cả.*

Mang 搪. Bận-bụi (không dùng một mình) : *Đã lòng quản-tử da-mang.*

Mang-bách ○ 追. Bận-rộn vội-vàng : *Công việc mang-bách. || Mang-nhiều* ○ 摻. Làm cho bận-rộn bối-rối : *Việc đòi không mang-nhiều được người tu-hành.*

Mang-máng. Xem « mang-máng ».

Máng

Máng. Đường bắc ngang ở dưới mái nhà làm bằng tre, bằng gỗ, hay xây bằng gạch, để hứng và dẫn nước mưa : *Bắc máng hứng nước mưa. Nghĩa rộng : Đường chuyền nước đi : Làm máng dẫn thủy nhập điện.*

VĂN-LIỆU. — *Cạn tàu ráo máng.*

Máng-máng. Thường nói là « mang-máng ». Phỏng chừng, không đích-xác : *Nghe mang-máng, nhớ mang-máng.*

Màng

Màng. Váng nồi ở trên mặt chất lỏng : *Giảm nồi mang. Nghĩa rộng : váng đục che phủ con mắt, làm cho mắt thành tật : Đau mắt kéo màng. Nghĩa bóng : cái gì che phủ mắt sự sáng tỏ của minh : Màng danh lợi làm cho người ta mê-muội.*

Màng sương. Giọt sương đọng trên mạng nhện ở ngọn cỏ hay ở lá cây : *Màng sương trên ngọn cỏ. Nghĩa rộng : màng mỏng ở trong con mắt đau : Mắt đau có màng sương.*

Màng. Tưởng đến một chút : *Công-danh phú-quí mang chi (L-V-T).*

VĂN-LIỆU. — *Yêu nhau trầu vỏ cũng say, Ghét nhau cau đầu đầy khay chẳng mang (C-d). — Thớt có tanh-lao ruồi dỗ đến, Canh không ngọt béo kién mang chi (thơ cồ). — Mang bao mắng nỗi cuộc sang giàu (Nh-d-m). — Mang bao giày mỏng thói đời (H-T).*

Màng

Màng. Bè nhỏ làm bằng mẩy cây tre, cây chuối, để di qua sông nước cho tiện : *Đi mang qua suối.*

Màng. Mảnh to : *Mảng thường. Mảng cỏ.*

VĂN-LIỆU. — *Áotoi một mảng lặng ngồi thả câu (L-V-T).*

Màng. Mải, ham : *Mảng vui rượu sớm cờ trưa (K).*

VĂN-LIỆU. — *Mảng vui cờ cuốc, rượu bầu (H-T). — Ngảm cảnh-tri cũng mang vui mọi thú (phù chiến Tây-hồ). — Mang vui quên hết lời em dặn-dò (C-d).*

Mảng. Nghe : *Mảng tin xiết nỗi kinh-hoàng (K).*

VĂN-LIỆU. — *Sảnh đường mang tiếng, đòi ngay lên hầu (K). — Dùi sương chợt mang trên thành diềm năm (H-T).*

Mảng

Mảng 芒. Rắn lớn có hoa.

Mảng-bào ○ 芒胞. Áo chàu thêu con mang.

VĂN-LIỆU. — *Mảng thêu hoài chỉ, dài suy uồng vàng (Nh-d-m). — Rắn quắn-quắn khúc, mang nhom-nhép hầm (Nh-d-m). — Rõ-ràng bông mang lắp-lòe vàng dai (Nh-d-m). — Mành xiêm mành mang tan-lành (Nh-d-m).*

Mạng

Mạng. Mảng mỏng bọc ở ngoài hay lót ở trong : *Mạng bọc quả, mạng mõi, mạng tre.*

Mạng nhện. Tơ con nhện chằng ra như cái mạng.

Mạng. Đan cho kin chỗ thủng bằng chỉ : *Mạng bit tát.*

Mạng. Xem « mệnh ».

Mạng-cầu. Cây na : *Mua quả mạng-cầu.*

Manh

Manh. Mảnh, chiết : *Manh quần, tắm áo.*

VĂN-LIỆU. — *Cơm ba bát, áo ba manh, Đói chẳng xanh, rét chẳng chêt. — Già được bát canh, trẻ được manh áo. — Hợp nhau tắm áo manh quần, Thủ ra bóc trần ai cũng như ai.*

Manh. Mỏng : *Chiểu-manh.*

Manh 苞. Mầm (không dùng một mình).

Manh-nha. ○ 苞芽. Mầm mống : *Hạt gieo xuống đất là có manh-nha. || Manh-nghiệt* ○ 爽孽. Cũng như « manh-nha ».

Manh 苞. Nảy mầm, sinh ra : *Kẻ tham trông thấy của, manh tâm muốn lấy.*

Manh 肂. Mù : *Thanh-manh.*

VĂN-LIỆU. — *Quần manh dẫn quần manh (T-ng).*

Mánh

Mánh. Khóe tinh quái qui-quyết : *Biết mánh nào ăn mánh ấy.*

Mánh-khóe. Khóe tinh quái qui-quyết : *Tìm mánh khóe mà lừa-dảo người ta. || Mánh-lái. Cũng nghĩa như « mánh-khóe ».*

Mành

Mành. Thuỷt buồm chạy bề : *Thuỷt mành chở hàng.*

Mành. Đò dùng để che, lùm bằng nan nứa vót nhô kết bằng dây gai : *Bóng nga thấp - thoáng dưới mành.* Cũng nói là « mành-mành ».

VĂN-LIỆU. — *Mành Tương phán-phất gió dàn* (K). — *Gió dâu sitch bức mành-mành* (K). — *Bóng gương lấp-ló bên mành* (C-o.). — *Bóng cầu thoáng bên mành mây nỗi* (C-o.). — *Lợt thư tơ liêu buồng mành* (K).

Mành. Nói về sợi mành nhỏ : *Tơ mành. Chỉ mành.*

VĂN-LIỆU. — *Đỗ ai gõ môi tơ mành cho xong* (K).

Mành

Mành. Miếng : *Mành giấy. Mành bát. Mành gỗ. Mành vải.*

VĂN-LIỆU. — *Vẽ chi một mành hồng-nhan* (K). — *Phiếm dàn với mành hương nguyên ngày xưa* (K). — *Mành chòng quan hơn dàn chòng dàn* (T-ng). — *Mành bát ngô hơn bồ bát dá* (T-ng). — *Mành gương còn đó, phiếm dàn còn đây* (K).

Mành. Cũng nghĩa như « mành », chiếc : *Mành hồng-quần.*

VĂN-LIỆU. — *Mành vú-y lạnh ngắt như đồng* (C-o).

Mành. Thon, mỏng, nhỏ, yếu : *Cây mành. Người mành. Cái bàn này đóng mành lắm.*

Mành dẻ. Gầy nhỏ : *Thân người mành dẻ.* || **Mành-khảnh.** Nói dáng người gầy nhỏ và cao : *Trông người mành-khảnh.*

Mành-bát. Tên một thứ rau.

Mành-cộng. Loài cỏ, lá dùng làm bánh.

Mành

Mành. (đóng) Người chưa vợ chưa con mà đã chết.

VĂN-LIỆU. — *Ông mành lúa ngô, bà có đậu nành* (T-ng). — *Bói ma bói mành nói ngay chẳng lần* (L-V-T).

Mành 猛. Mạnh, bạo (Không dùng một mình).

Mành-lực ○ 力. Sức mạnh : *Phải đem hết mành-lực mà làm việc nghĩa.* || **Mành-sĩ** ○ 士. Người có sức khỏe và có can-dảm : *Hồi khai-quốc có nhiều mưu-thần mành-sĩ.* || **Mành-tướng** ○ 將. Người tướng giỏi : *Phạm Ngũ-Lão là mành-tướng đời Trần.* || **Mành-thú** ○ 獸. Thủ mạnh và dữ : *Hổ là loài mành-thú.*

VĂN-LIỆU. — *Mành hổ bắt như quần hổ* (T-ng).

Mạnh

Mạnh. 1. Có sức, trái với yếu : *Sức mạnh. Nước mạnh. Thể mạnh.* — 2. Khỏe, không đau yếu : *Người đau đớn mạnh.*

Mạnh bạo. Hăng-hái bạo-dạn : *Làm việc một cách mạnh-bạo.* || **Mạnh giỏi.** Không đau yếu. || **Mạnh-khỏe.** Cũng nghĩa như mạnh giỏi. || **Mạnh-mẽ.** Nói về sức lực khỏe.

VĂN-LIỆU. — *Mạnh được, yếu thua.* — *Mạnh chân, khỏe tay.* — *Mạnh bạo xó bếp.* — *Mạnh bạo anh hùng rom.* — *Mạnh về gạo, bạo về tiền..* — *Thuyền mạnh về lái, gài mạnh về chòng* (T-ng). — *Nước yên, quân mạnh, dân giàu. Khắp trong tám cõi cui đầu làm tôi* (C-d).

Mạnh 命. Xem « mệnh ».

Mạnh-tử 孟子. Vị đại hiền trong Nho-giáo về đời Chiến-quốc bên Tàu.

Mạnh-tử 孟子. Tên một bộ sách trong tứ thư, chép lời của thầy Mạnh-tử.

Mao

Mao 毛. Lông loài thú như lông chó, lông mèo.

Mao-trùng ○ 虫. Loài cỏ lông mao : *Con cỏ thuộc loài mao-trùng.*

Mao 旄. Cờ kết bằng lông mao để biếu-hiệu mệnh-lệnh nhà vua : *Cờ mao, trống tràng sấm vang cõi ngoài* (C-H).

VĂN-LIỆU. — *Đông-nam chỉ ngọn cờ mao* (Ph Tr).

Mao 茅. Cỏ tranh.

Mao-đc ○ 屋. Nhà lợp tranh.

Mào

Mào. Miếng thịt hay chùm lông mọc ở trên đầu các loài vật : *Mào gà. Mào rắn. Mào công.* Nghĩa rộng : đoạn mở đầu một bài văn hay câu chuyện : *Khai mào câu chuyện.*

Mào-gà. Tên một thứ cây có hoa giống mào con gà.

Mão

Mão 马. Chữ thứ tư trong thập-nhị chi : *Tuổi mão. Năm mão.*

Mao

Mao 貌. Dáng mặt : *Điện mao. Tượng mao.*

VĂN-LIỆU. — *Phong tư tài nuộp tuyệt vời* (K). — *So trong tài mạo kiêm-toàn kém ai* (B-C).

Mao 幔. Mù di chầu, di tể : *Mặc áo đội mao di tể.*

Mao 冒. I. Làm giả : *Mạo chữ ký.*

Mạo-cửu ○ 答. Nói người làm việc quan nhận lỗi của mình : *Làm tờ mạo-cửu.* || **Mạo-chí** ○ 旨. Giả cái chỉ của nhà vua. || **Mạo-danh** ○ 名. Đội tên người khác. || **Mạo-muội** ○ 晴. Sơ-suất làm-lẫn : *Làm việc mạo-muội.* || **Mạo-nhận** ○ 認. Nhận càn : *Mạo nhận đồ vật của người khác.* || **Mạo-tả** ○ 寫. Viết giả chữ của người ta : *Mạo-tả văn-tự.* || **Mạo-xưng** ○ 稱. Xưng giả danh-hiệu của người khác : *Mạo-xưng quan-chức của người khác.*

II. Xông vào : *Mạo-hiểm.*

Mạo-hiểm ○ 險. Xông vào chỗ nguy-hiểm : *Có tình mạo-hiểm.*

Mát

Mát. Nói cái súc nóng dã bót, đã dịu ; hơi hơi lạnh : *Gió mát. Mát trời.* Nghĩa bóng : 1. Khoan-khoái dễ chịu : *Mát mắt, mát ruột.* — 2. Thoảng qua, nhẹ-nhàng : *Hờn mát.* Nói mát.

Mát mặt. Thư-thái dễ chịu, qua khỏi hồi quắn-bách : *Làm ăn đã được mát mắt.* || **Mát-mẻ.** Cũng nghĩa như « mát ».

Mát ruột. Mát trong ruột. Nghĩa bóng: hả hê trong lòng: *Thầy kẻ thù bị nạn mà mát ruột.* || **Mát tay.** Nói người tốt tay, làm việc gì hay gặp may: *Thầy lang bốc thuốc mát tay.*

VĂN-LIỆU. — *Bót bát, mát mặt.* — *Mát mặt, chát dạ.* — *Ngoài mát ăn bát vàng.* — *Mềm như lạt, mát như nước (T-ng).* — *Gió trăng mát mặt, muối đưa chạy lòng (K).* — *Lấy gió mát, trăng thanh kết nghĩa (C-o).* — *Trăng thanh, gió mát nhường chiều trọng ai (C-o).* *Suối vàng dưới mát má hồng tây thơm (Nh-đ-m).* — *Mưa lúc nào, mát mặt lúc ấy (T-ng).* — *Mát mặt anh-hùng khi tắt gió (thơ Xuân-hương).*

Mát

Mát. Loài bọ rất nhỏ hay ở gà, ở gạo: *Gà mái ấp có nhiều mạt.*

Mát 末. I. Ngọn, rốt, cuỗi cùng. Nghĩa bóng: Thấp hèn: *Bồ mạt.*

Mát-hạng ○ 項. Hạng cuối cùng: *Thứ hàng mạt hạng.* || **Mát-kiếp ○ 壱.** Kiếp cuối cùng: *Mát-kiếp cũng chẳng làm được gi.* || **Mát-lộ ○ 路.** Đường cùng: *Anh-hùng mạt-lộ.* || **Mát-phục ○ 伏.** Tuần nước lũ lên cuối cùng: *Mùa nước lũ có 3 ngày phục: sơ-phục, trung-phục, mạt-phục.* || **Mát-vận ○ 運.** Vận cuối, vận suy: *Mát-vận nhà Lê.*

II. Nhỏ, vụn: *Thuốc tán mạt. Mạt cưa. Mạt sắt.*

VĂN-LIỆU. — *Sỏi nồi hào-mạt (T-ng).*

Mau

Mau. I. Nhanh chóng, kíp: *Đi mau. Làm mau. Mau móm. Mau miệng.*

VĂN-LIỆU. — *Đường trường dặm ngựa ruồi mau (Nh-đ-m).*

II. Dày, khít, trái với thưa: *Mắt lưỡi dan mau. Dòng chữ viết mau.*

VĂN-LIỆU. — *Mau sao thì nắng, vắng sao thì mưa.* — *Chồng ấy vợ ấy mới vừa, Chồng mau như sáo, vợ thưa như giàn (Ph-ng).* — *Tiếng mau sầm-sập như trời đồ mưa (K).*

Máu

Máu. I. Nước đỏ lưu trong thân-thề: *Đứt tay chảy máu.*

Máu cam. Máu chảy ở mũi ra: *Đồ máu cam.* || **Máu lạnh.** Do chữ lương-huyết dịch ra. Nói người không sốt-sáng đến việc gì cả: *Không thể bàn việc công-ich với quản máu lạnh.* || **Máu mặt.** I. Nói sắc mặt hồng-hào khỏe mạnh: *Mời ốm khỏi đã có máu mặt.* 2. Nói người có của: *Trong tàng được vài nhà có máu mặt.* || **Máu me.** Cũng nghĩa như máu: *Máu me đậm-dìa.* || **Máu-mủ.** Nói về cái tình ruột thịt thân-thiết: *Máu-mủ chẳng thương, thương thiên-hạ hàng xóm.*

VĂN-LIỆU. — *Máu chảy ruột mềm.* — *Máu chảy ruồi bâu.* — *Máu loãng còn hơn nước lă.* — *Lâu máu đòi ăn của độc.* — *Chực như chó chực máu giác.* — *Máu gâ lại làm xương gà, máu người đem làm xương ta thế nào (Ph-ng).*

II. Tinh-khi: *Máu tham, máu nóng.*

Máu-dê. Nói người đa-dâm. || **Máu-mê.** Có tinh ham-mê: *Máu-mê cờ-bạc.*

VĂN-LIỆU. — *Máu tham hễ thấy hơi đồng thi mê (K).* — *Máu ghen đâu có lạ đời nhả ghen (K).*

Máu-chó. Thứ hạt dùng để làm thuốc.

Màu

Màu. I. 1. Sắc: *Màu xanh, màu đỏ, màu cánh-dán.* Nghĩa bóng: cái nhị của người con gái: *Con gái đã mất màu.* 2. Vẽ: *Khác màu kẻ qui người thanh (K).* — *Coi màu không phải thiện-nhân.*

Màu-mê. Vẽ đẹp bè ngoài: *Con người có màu-mê.* || **Màu-mờ.** Vẽ hào-nháng bè ngoài: *Màu mờ riêu cua (T-ng)*

VĂN-LIỆU — *Màu hồng đã mất đi rồi (K).* — *Giữ mình trong sạch một màu cho cao.*

II. 1. Chất tốt trong đất để nuôi cây cối: *Đất nhiều màu.* Nghĩa rộng: những thứ cây người ta trồng ngoài vụ lúa, như khoai, ngô, đậu v.v.: *Gặt xong trồng màu.* 2. Cái sắc của lưỡi dao: *Liếc dao lấy màu.*

May

May. Dịp tốt: *Buôn bán gặp may.*

May-mắn. Cũng nghĩa như « may ».

VĂN-LIỆU. — *May hơn khôn.* — *Thơm tay may miệng.* — *May ra thì gặp kim vàng, Chẳng may thì gặp kim gang, kim chỉ (C-d).* *May ra thì trồng lan hóa mía, Chẳng may ra thì trồng củ tía hóa bồ nâu.* — *May gặp duyên, chẳng may gặp nợ.* — *May thay giải-cầu tương-phùng (K).* — *Rủi may áu cũng sự trời (K).* *Phận hèn đầu rủi, đầu may tại người (K).* — *Tha cho thì cũng may đời (K).* — *Duyên đã may có sao lại rủi (C-o).*

May. Nói chung về sự chế-tạo ra quần áo.

VĂN-LIỆU. — *Thợ may ăn đẻ, thợ vẽ ăn hổ.* *Nàng Màn may áo cho chồng, May ba tháng dòng mới được cửa-lay (C-d).* *May mùa đông, trồng mùa xuân (T-ng).* — *Ngọc lanh còn đợi giá cao, Kim vàng cũng đợi lụa đào mới may (C-d).* — *May thuê viết mướn kiếm ăn lẩn-hồi (K).*

May. Thứ cỏ có bông và hạt có gai.

VĂN-LIỆU. — *Thân cỏ như hoa gạo trên cây, Thân lõi như đám cỏ may bên đường (C-d).*

May. Xem gió « may ».

Máy

Máy. Cơ-khi phát ra động-lực: *Máy xe lửa, Máy ô-tô.* Nghĩa bóng: sức phát-động của tạo-hoa: *Chẳng qua máy, tạo dồi thay khôn lường (L-V-T).*

Máy móc. Nói chung về máy.

VĂN-LIỆU. — *Máy huyền-vi mở đóng khôn lường (C-d).* — *Mới hay máy tạo tuần-hoàn dành cho (H-T).* — *Muốn nhờ máy tạo giúp cho vuông-tròn (H-Chù).*

Mây. Rung-động một cách tự-nhiên ở mắt, ở mồm : *Mây mắt. Mây môi.*

VĂN-LIỆU. — *Mây mắt ăn xôi, mây môi ăn thịt, mây đít phải đòn (T-ng).* — *Đời cua cua mây, đời cáy cáy đào (T-ng).*

Mây. Báo ngầm cho quan, cho lính để bắt kẻ gian lận : *Mây nhà Đoan bắt thuốc phiện lậu.*

Mây

Mây. Tiếng người trên gọi người dưới.

VĂN-LIỆU. — *Không thầy, dỗ mày làm nên (T-ng).* — *Con kiến mày ở trong nhà, Tao đóng cửa lại mày a chàng nào.* — *Con cá mày ở dưới ao, Tao tắt nước vào mày sống được chăng (câu hát).*

Mây. Hàng lông mọc, trên con mắt : *Mắt phượng, mày ngài.*

Mày cửa. Cái mái con ở trên cửa để che cho mưa khỏi hắt.

VĂN-LIỆU. — *Mắt ủ, mày chau.* — *Đầu mày, cuối mắt.* — *Những người con mắt lá răm, Lông mày lá liễu dáng trâm quan tiền.* Khi vò chia khúc, khi chau đôi mày (K). — *Mày, râu nhẵn nhụi, áo quần bánh-bao (K).* — *Râu hàm, hàm én mày ngồi (K).* — *Cũng thằn mày trắng, cũng phượng lầu xanh (K).* — *Tuy mày điềm nhạt nhưng lòng cung xiêu (C-o).*

Mây. Vảy nhỏ ở ngoài hạt ngô, hạt đậu v.v.: *Mày ngô. Mày đậu.*

Mây. Xin: *Ăn mày.* — *Con mày cũng như con đê.*

Mây-day. Nốt nồi đỏ thành đám ở ngoài da và ngứa.

Mây-mò. Sục-sạo tìm-tòi : *Mày-mò mãi chẳng kiếm được việc làm.*

Mây

Mây. Một ít, một tí, phần rất nhỏ mọn : *Một mây.*

Mày-may. Cũng nghĩa như « mây ».

VĂN-LIỆU. — *Có thì có tự mây may, Không thì cả thế gian này cũng không.* — *Chiều lòng gọi chút mây-may xướng túy.*

Mây

Mây. Thủ cây nhỏ, Cũng nói là « mây-may ».

Mắc

Mắc. 1. Chẳng ra, móc vào : *Mắc màn. Mắc vông. Mắc cùi.* — 2. Vướng phải : *Mắc phải gai. Mắc lừa. Mắc bận. Mắc nạn.*

Mắc-miu hay mắc-muru. Vướng-viu, bận-bịu : *Mắc-miu công nợ.*

VĂN-LIỆU. — *Khỏi chăng hay đã mắc vòng tròn-ai (Nh-d-m).* — *Há miệng mắc quai.* — *Bợm già mắc bẫy cò-ke.* — *Mắc điều tình-ái, khỏi điều tà-dâm (K).* — *Mẹo lừa đã mắc vào khuôn (K).*

Mắc-cõ. Thẹn, xấu hổ : *Bị mắc cõ.*

Mắc

Mắc. Bàn quần áo : *Mắc quần, mắc áo.*

VĂN-LIỆU. — *Ía xú Bắc, mặc xú Kinh.* — *Ai tùng mặc áo khóm báu (L-V-T).* — *Cộn-cộn như con thuyền chài, Áo ngắn mặc ngoài, áo dài mặc trong (C-d).*

Mắc. Không thèm nói, đến, không đe ý đến, đe túy tiện : *Mắc nó. Mắc ý.*

Mắc-dầu Dù thế, dầu thế : *Vui nồng một nấm mặc dầu cỏ hoa (K).* || **Mắc-kệ.** Mắc đời không thèm kè đến (tiếng nói tục và nói gắt) : *Hay tám vạn nghìn lư mặc kệ.* || **Mắc-súc.** Tha hồ : *Mắc súc mà ăn.*

VĂN-LIỆU. — *Tầm lòng phó mặc trên trời dưới sông.* — *Nỗi chìm cũng mặc lúc nào rủi may (K).* — *Mắc lòng nghĩ lấy muôn xin bè nào (K).* — *Mắc ai trọn nghĩa báo thù vết ai.* — *Sóng chết mặc bay, tiền thầy bỏ túi (T-ng).*

Mắc 黑. Nín lặng (không dùng nột mình).

Mắc-nhiên 然. Lặng vậy : *Người ta làm huyên-náo mà mình cứ mặc-nhiên.* || **Mắc-tưởng** 想. Yên-lặng mà nghĩ ngợi.

Mắc 墨. Mực.

Mắc-khách 客. Người văn-nhân : *Tao-nhán, mặc-khách.*

Mắc-dịch 墨翟. Thường gọi là **Mắc-tử**. Một nhà triết-học đời Chiến-quốc bên Tàu, xướng lên thuyết kiêm-ái.

Măm

Măm. Nhấm đồ ăn bằng răng cửa cho nhỏ : *Trẻ con măm bằng răng cửa.*

Măm

Măm. Tôm cá ướp hay trộn với muối để lâu.

Măm nêm. Thủ măm làm bằng cá cơm hay bằng tôm.

VĂN-LIỆU. — *Khinh-khỉnh như chính mắm thối.* — *Ăn mắm thì ngâm về sau.* — *Sang Lào phải ăn mắm ngọt.* — *Liệu cơm gấp mắm, liệu con gá chồng (T-ng).*

Măm. Mím mạnh hai môi lại, tỏ ra bộ dùng sức để làm việc gì : *Mắm miệng day tay, phảm oán quả chuối.*

VĂN-LIỆU. — *Mắm miệng day tay, thề-thần bịch-thóc (Thề-tục phủ).*

Măm

Măm. Năng sinh, năng đẻ : *Măm con, măm quả*

Măm

Măm. Nắn cho xương vào khớp hay rờ mà lấy xương hóc ở trong cuống họng ra : *Thầy măm nắn xương.*

Măm

Măm. Hột tẩm nhỏ. Nghĩa bóng : nồi bụng dạ hép hời nhởnhen : *Tinh người ấy mắm lầm.*

Măń

Măń. Nói về vị có nhiều chất muối. Trái với nhạt: *Canh măń. Nước măń. Nghĩa bóng: đậm-dà: Măń xuă tráng gió, nhạt tinh lúa hương (B-C).*

Măń-măń. Đậm-dà: *Nghe lời nàng nói măń-măń (K). || Măń-măń. Thường nói là « măń-măń ». Hơi măń.*

VĂN-LIỆU. — Ăn măń khát nước. — Đời cha ăn măń, đời con khát nước. — Ăn măń nói ngay, còn hơn ăn chay nói dối (T-ng). — Măń này bõ nhạt ngày xưa, Nàng này cho bõ con mua đọc đường (G-d). — Măń nồng một vẻ một ưa (K). — Vẽ nào chẳng măń, nết nào chẳng ưa (K). — Chữ tình càng măń, chữ duyên càng nồng (K). — Tuổi vừa hai bảy, dung nhan măń mà (L-V-T).

Măng

Măng. Mầm tre mọc ở dưới đất lên: *Tre già măng mọc. Nghĩa rộng: Non: Người còn trẻ măng.*

Măng-săra. Thơ dài: *Tuổi còn măng săra.*

VĂN-LIỆU. — Nhờ gió bέ măng. — Tay cầm khoán, tay bέ măng. — Trường người nằm gió khóc măng (L-V-T). — Con thơ măng-săra và đương phủ-trì (Ch-Ph).

Măng. Thủ cá ở nước ngọt, vây trắng minh dài.

Măng-eut. Thủ cây ở xứ nóng quả như quả bira, vị ngọt.

Măng tây. Một thứ rau người ta chỉ ăn cái mầm non (asperge).

Măng

Măng. Quả trách, dứa: *Măng dày lở.*

Măng-măń. Cũng nghĩa như « măng ».

VĂN-LIỆU. — Sở-Khanh thết măng dùng-dùng (K). — Hung hăng măng ít, nhiếc nhiều (Nh-d-m).

Măt

Măt. I. Cơ-quan đê trông.

Măt trắng. Nói những người bất-nhân bạc nghĩa: *Con người mắt trắng, môi thâm. || Măt xanh.* Nói dai người nào một cách biệt-nhờn, tỏ ý quí-trọng: *Măt xanh với bạn tri-kỷ.*

VĂN-LIỆU. — Người tròn mắt thịt. — Măt lòa, chân chậm. — Măt la, mày lét. — Măt trắng, môi thâm. — Con mắt là măt đồng cân. — Măt phượng, mày ngài. — Măt sắc như dao cau. — Người khôn con mắt đen sì, Người dai con mắt nứa chì, nứa thau (C-d). — Những người tí-hí mắt luơn, Trai thì rộm cướp, gái buôn chồng người (C-d). — Măt thẳn khôn giấu, lười trời khôn dung (Nh-d-m). — Hẽ trời có mắt thì ta lè gi (Nh-d-m). — Măt xanh chẳng đê ai vào phải không? (K).

II. Chỗ lồi lên ở đốt cây hay quả cây, hình như con măt: *Măt tre. Măt dừa.*

Măt. Đất: *Mua cái này măt quá.*

Măt-cá. Đầu xương chồi ra ở gần cổ chân.

Măt

Măt. I. Phần trước đầu, gồm có cả mày, mắt, mũi, móm. Nghĩa bóng: dáng bộ: *Măt sang trọng. Măt ăn chơi.*

Măt dày. Nói người trơ không biết舶. || **Măt rồng.** Nói vua: *Măt rồng nồi giận lôi-dinh. || Măt sắt.* Nói bộ mặt nghiêm-nghị của ông quan coi về việc hình: *Trông lên mặt sắt đèn-si (K).*

VĂN-LIỆU. — Ba măt, một lõi. — Măt rõ như lồ ong bầu. — Măt sára, gan lim. — Măt bủng da chì. — Măt ngạc, đóm dày. — Măt khó đăm-dăm. — Có măt thì thừa, vắng măt thì thiếu. — Đoạn-trường lại chọn măt người vô duyên (K). — Măt nào mà lại đứng trong cõi đời. Măt phong-trần nắng dám mùi dâu (C-o). — Rõ-ràng măt ấy, măt này chờ ai (K).

II. 1. Bề phẳng ở trên: *Măt bàn. Măt đất. Măt nước. Măt thành.* — 2. Mé, bẹ, phía: *Măt trái, măt phải. Măt nào cũng có.*

VĂN-LIỆU. — Thò-lò sáu măt (T-ng). — Chân mây măt đất một màu xanh-xanh (K).

III. Thư, hạng: *Buôn dủ măt hàng. Giao-thiệp dủ măt người.*

IV. Hình phẳng và sáng: *Măt trắng. Măt tròn. Măt kính.*

Măt. Bên phải: *Tay măt, tay trái. Bé măt, bẹ trái.*

VĂN-LIỆU. — Hàng có lá măt, lá trái. — Gia tay măt, đặt tay trái (T-ng).

Mâm

Mâm. Đồ làm bằng gỗ, bằng đồng, hinh hoặc tròn, hoặc vuông, dùng để bày những đĩa bát đồ ăn: *Mâm xôi. Mâm cỗ*

Mâm bồng. Thủ mâm có chân cao thắt cổ bồng. || **Mâm quy.** Thủ mâm cao và có nắp. || **Mâm vỉ.** Thủ gỗ, hình chữ nhật, chân thấp. || **Mâm xà.** Thủ mâm thủ chân cao không có nắp.

VĂN-LIỆU. — Đũa mốc chồi mâm son (T-ng). — Mâm hoa lại trái chiếu hoa, Bát ngọc lại phải đũa ngà, mâm son (C-d). — Ăn măt mâm, nắm măt chiếu (T-ng).

Mâm

Mâm. Búp hay chơi mới nhú ra: *Măt mọc mâm. Cây nẩy mâm.* Nghĩa bóng: cái khởi-diễn của một việc gì: *Gây nên mâm loạn.*

Mâm-mống. Cũng nghĩa như « măm ».

VĂN-LIỆU. — Tháng chín măt chà, tháng ba măt mồm (T-ng). — Hoa sen mọc bãi cát lâm, Tuy rằng lâm-lập vẫn mâm hoa sen (C-d).

Măm

Măm. Nói ý chắc lắm: *Chắc măm.*

Măm dạ. Chắc dạ: *Ăn đã măm dạ.*

Mâm

Mâm. Béo tốt : *Thằng bé này mâm lầm.*

Mâm-mập. Cũng nghĩa như « mập ».

Mân

Mân. Lấy đầu ngón tay mà mơn, sờ, mó. Nghĩa rộng : kéo dài việc ra : *Việc có thể mà mân mải mấy ngày không xong.*

Mân-mê. Cũng nghĩa như « mân ». || **Mân-mó.** Cũng nghĩa như « mân-mê » : *Quân-tử có thương thi đồng nô, Xin đừng mân-mó dưa ra tay* (H-X-H).

Mân

Mân. Vây : *Đàn bà nhà quê mặc mân.*

Mân

Mân. Làm : *Mân việc Mân rắng, Mân rửa.*

Mân. Nói những nốt con nỗi tịt lên mặt da : *Nóng mân cả người.*

Mân

Mân. Mân lên ở trên mặt da : *Muỗi đốt mân cả người.*

Mân

Mân 敏. Tinh-nhanh (không dùng một mình).

Mân-cán ○ 幹. Nhanh-nhé được việc : *Làm việc quan mân-cán.* || **Mân-tiệp ○ 捷.** Nói tri - khôn nhanh-nhé : *Tài mân-tiệp, tinh thông-minh* (Nh-d-m). *Làm việc mân-tiệp.*

Mân 懈. Có lòng lành, lòng thương.(không dùng một mình) : *Lòng lù-mân.*

Mân-tuất ○ 憶. Thương xót : *Thấy người nghèo đói mà động lòng mân-tuất.*

Mân

Mân. Thứ cây thuộc loài mơ, có quả ăn được : *Mân ngọt, Mân chát.*

VĂN-LIỆU. — Ăn mân, trả đào (T-ng). — Phải người sớm mân lối đào như ai (K). — Khi ấp mân, ôm đào gác nguyệt (C-o).

Mâng

Mâng. Xem « mừng ».

Mâng

Mâng. Xem « mừng ».

Máp

Máp-máy. Động đây không yên : *Mang cá máp-máy.*

VĂN-LIỆU. — Con cò máp-máy suốt đêm thâu (X-H).

Máp-mô. Gđ-ghè không phẳng : *Đường máp-mô khó đi.*

Máp

Máp. Loài cá bè lớn và dữ.

Máp. To dãy-dà : *Người mập.*

Máp-mập. Cũng nghĩa như « mập ». || **Máp-mập.** Thường nói là mâm-mập. Hơi mập.

Máp-mờ. Không rõ rõ, không phân-minh : *Ngọn đèn mập-mờ. Câu văn mập-mờ.*

VĂN-LIỆU. — *Máp-mờ đánh lận con den* (K). — *Máp-mờ phải trái, bà lão trốn kim* (Phú thế-tục).

Mât

Mât. 1. Thất-lạc, không còn : *Mât của. Mât tích.* — 2. Chết : *Ông ấy mât đã lâu.*

Mât lòng. Làm cho người ta không bằng lòng : *Bạn-bè không nên ở mât lòng nhau.* || **Mât-mát.** Thất-lạc đi : *Đồ-dạc mât-mát.* || **Mât-mùa.** Nói mùa-màng bị hỏng : *Mất mùa lúa. Mất mùa nhǎn.* || **Mất nết.** Nói tính nết hư hỏng : *Hư thân, mất nết.* || **Mất tăm hay mất tăm mất tích.** Thất-lạc không tìm thấy dấu vết ở đâu : *Người đi mất tăm mất tích.*

VĂN-LIỆU. — *Tiền mât, lật mạng* (T-ng). — *Được lòng đất, mât lòng dò.* — *Mắt tiền thật mua cửa dâ.* — *Mắt lòng trước được lòng sau.* — *Ông mắt của kia, bà chلا của nọ.* — *Trâu trắng đến đâu, mắt mùa đến đấy.* — *Mắt trộm rồi mới rào nhà* (T-ng). — *Mắt người còn chút của tin* (K). — *Mắt công mười mấy năm thừa ở đây* (K). — *Mắt cả chi lẩn chài.* — *Mắt bò mới lo làm chuồng* (T-ng).

Mât

Mât. Biu đựng nước xanh-vàng và đắng ở trong gan chảy ra : *Mắt xanh, mắt vàng.*

VĂN-LIỆU. — *To gan, lớn mắt.* — *Đắng như mắt cá mè* (T-ng).

Mât. Nước mía đúc quánh lại : *Trâu kéo mât.*

Mật ong. Chất ngọt của con ong gây ở trong tò.

VĂN-LIỆU. — *Mật ngọt chết ruồi.* — *Mật ít ruồi nhiều — Vay mật, trả gừng.* — *Tốt vàng son, ngon mật mỡ* (T-ng).

Mât 密. Nhặt, kín : *Ghé tai tâu mật mọi đường* (Nh-d-m).

Mật-thám ○ 探. Dò kín : *Lính mật-thám.*

Mật-dà-tăng 密佗僧. Tên một vị thuộc.

Mâu

Mâu 犀. Thứ giáo lưỡi quắn-queo : *Đâm cướp bằng cái mâu.*

Mâu thuẫn ○ 矛. Cái giáo và cái mộc. Nghĩa bóng : trái ngược với nhau : *Ý-kiến mâu-thuẫn.*

Mâu-tử 眇子. Con mắt : Xem *người cốt ở mâu-tử.*

Mâu-tử 牵子. Nhà Phật học người Tàu, sang ở nước Việt-nam, có làm quyền Mâu-tử lý-hoặc.

Mâu

Mâu. Cục nhỏ chồi lên ra trên mặt phẳng: *Mâu tre.*
Mâu đòn gánh. Mâu vải.

Mâu

Mâu. Huyền-diệu, cao sâu: *Đạo mâu. Chước mâu.*
Mâu-nhiệm. Cũng nghĩa như « mâu ».

Mâu

Mâu. Đoạn ngắn, miếng nhỏ: *Mâu gỗ. Mâu bánh.*

Mâu

Mâu. Kiêu dẽ cho người ta theo mà bắt-chước: *Rã mâu. Làm mâu*

Mâu-mực. Kiêu-mâu, mực thước: *Làm ăn có mâu-mực.*

Mâu 亩. Đơn vị đẽ chỉ số ruộng hay đất, diện-tích là 10 sào hay 3.600 thước vuông tây.

Mâu 母. I. Mẹ.

Mâu-giáo 教. Cách dạy con của người mẹ: *Con hiền nhờ mâu-giáo.* || **Mâu-nghi 儀.** Tiếng người trong nước gọi bà Hoàng-hậu: *Chính vị mâu-nghi.* || **Mâu-thân 親.** Mẹ đẻ.

II. Tiếng gọi tên các thánh bà bên chư-vị: *Các bà đồng di trại đến lễ mâu.*

Mâu-đơn 牡丹. Thủ cây có hoa phon-phot đỏ đẹp: *Đinh trầm-hương khóa một cành mâu-đơn (C-o).*

VĂN-LIỆU. — *Ba cây chập lại một cành mâu-đơn (K).*

Mậu

Mậu 謬. Lầm (không dùng một mình).

Mậu-kien 見. Ý-kien sai lầm: *Học không đến nơi mà cứ câu-chấp cái mâu-kien của mình.* || **Mậu-ngộ 誤.** Sai lầm: *Nhiều điều mâu-ngộ.*

Mậu 戊. Chữ thứ năm trong thập-can.

Mậu 貿. Đôi (không dùng một mình).

Mậu-dịch 易. Buôn bán trao đổi: *Sự mâu-dịch càng ngày càng phát-đạt.*

May

Mây. Hơi nước bốc cao lên trời thành từng đám: *Mây den. Mây xanh. Mây bay.*

Mây-mưa. Mây và mưa. Nghĩa bóng: nói việc trai gái cầu-hợp: *Chốn phòng không như giục mây mưa (C-o).*

VĂN-LIỆU. — *Mây mưa đánh đồ đá vàng (K)* — *Mặc người mưa Sở mây Tân (K)* — *Hồn quê theo ngọn mây Tân xa-xa (K).* — *Biết đâu hạc nội mây ngàn là đâu (K).* — *Chiếu trời mây vỗ ản trên mưa nhuần (Nh-d-m).* — *Cỏ cây cũng muỗi nồi tình mây mưa (C-o).* — *Trông theo đã khuất mây xanh mây trùng (Nh-d-n).* — *Mượn ơn mưa móc kết nghĩa trúc mai, (H.T.)*

Mây. Thủ cây leo mảnh mềm có đốt, có gai, thường dùng đẽ đan mặt ghế hay các thủ rò v.v.: *Lát mây. Ghế mây.*

Mây-mật. Thủ mây nhỏ, da đỏ: *Roi mây mật.*

VĂN-LIỆU. — *Đây song đây cảng mây liền, Đây có một tên, đây cũng sáu mươi.*

Mây

Mây. 1. Bao nhiêu: *Anh mây tuồi.* Nhà có mây người.
— 2. Tiếng đẽ trả một số ít độ dăm ba trả lại: *Trong túi chỉ có mây xu.*

Mây mươi. Bao nhiêu: *Chiếc thoa là của mây mươi (K).* ||

Mây nỗi. Bao nhiêu, bao lâu: *Lưng vốn chẳng mây nỗi mà làm nên giàu. Đì chẳng mây nỗi đã đến nơi.*

VĂN-LIỆU. — *Mây ai biết lúa gon, Mây ai biết con ác (T-ng).* — *Một đời được mây anh-hùng, Một nước được mây đức ông trị-vì (Ph-ng).* — *Mây đời sẩm trước có mura, Mây đời dì ghê có ưa con chồng (C-d).* — *Một trắng là mây cuội ngồi, Một gương tư-mã mây người soi chung (C-d).* — *Một năm là mây tháng xuân, Gái kia có lẽ mây lần đưa đầu (C-d).* — *Ngày xuân đã dẽ tình cờ mây khi (K).* — *Đàn bà dẽ có mây tay (K).* — *Đời xưa mây mắt, đời này mây gan (K).* — *Bóng cầu thoảng bên mình mây nỗi (C-o).* — *Gian-là đắc chí mây hơi (Nh-d-m).* — *Gái tor mây chốc sẩy ra nụ dòng (Ch-Ph).*

Mây

Mây. Thân-thề: *Hầu chầy, mây rận.*

Mây. Nói trái cây hay hạt cây to dầy nõ-nang: *Hạt thóc mây.*

Me

Me. Thủ cây to, lá mọc đối nhau, quả có vị chua, ăn được.

Me. Một cách chơi cờ bạc, tức là lú hay phản-thán: *Đanh me.*

Me. Tiếng con gọi mẹ.

Me tây. Tiếng đẽ gọi người đàn-bà lấy Tây.

Mé

Mé. Phía, bên: *Mé tâ. Mé hữu. Mé trên. Mé dưới. Mé sông.*

Mé. Chặt tỉa: *Mé cành cây.*

Mè

Mè. Thủ cá nước ngọt.

Mè nheo. Cá mè và cá nheo. Nghĩa bóng: Quấy nhiễu rầy-rà: *Làm mè-nheo chồng con.*

VĂN-LIỆU. — *Cá mè một lứa (T-ng).* — *Vậy nên mới nói mè-nheo những lời (Trê-cóc).* — *Cá mè đẻ đuôi (Tng).*

Mè. Thanh tre, thanh nứa đẽ buộc lá gói hay thanh vào với rui nhà.

Mè. Vừng: *Kẹo mè. Đầu mè.*

Mē

Mē. Cơm nguội trộn với cái giấm để lâu mà thành ra chát chua : *Chua như mē.*

Mē. Chuyển, lượn, lóp : *Mất một mē trộm. Đánh một mē lười. Rang một mē ngọt.*

Mē. Sứt một mảnh ở miệng hay ở đầu vật gì : *Rang mē. Chén mē.*

VĂN-LIỆU. — Ăn bát mē, nêm chiếu manh (T-ng).

Mē

Mē. Mẽ : *Khoe mē là mình tốt.*

Me

Me. Bà thân sinh ra mình.

Me cu. Tiếng gọi người đàn bà đã có con trai, thường là để gọi những người hèn-hẹ không có danh-diện gì. || **Me chồng.** Người mẹ đẻ ra chồng : *Nàng dâu me chồng. || Me dì.* Tiếng gọi người đàn bà đã có con gái, đại-ý cũng như me cu. || **Me đẻ.** Tiếng gọi người đàn-bà có con mới sinh, đại-ý cũng như tiếng me cu, me dì. || **Me-già.** Tiếng người con người vợ thứ gọi người vợ cả của cha mình. || **Me-ghé.** Tức là kẽ mõm. || **Me vợ.** Người mẹ đẻ ra vợ.

VĂN-LIỆU. — *Me già, con vịt. — Me tròn, con vuông. — Me gá, con côi. — Me hát, con khen. — Cha sinh không bằng mẹ dường. — Me nuôi con bằng trời bằng bờ, Con nuôi me con kẽ tùng ngày. — Me già như chuối chín cây (T-ng).*

Me-dấu. Người đàn bà đứng chủ lầu-xanh.

Me-mìn. Người đàn bà đi dò người đem bán.

Mem

Mem. Nhai cơm để mồi cho trẻ con : *Mem cơm.*

Mèm

Mèm. Xem « mèm ».

Men

Men. I. Chất làm cho vật khác hầm hơi nồi dậy : *Men roru.*

VĂN-LIỆU. — *Rang đèn vì thuốc, rượu nồng vì men. — Hơi men chưa nhấp đã say (B-C).*

II. Nói vật gì để lâu hầm hơi mà mốc ra : *Gạo men.*

Men. Chất trắng ở ngoài đồ sứ, đồ sành cho bong dép : *Bát tối nước men.*

Men-nếp. Thủ men trắng và đẹp : *Lợ men nếp.*

Men. Lăn theo mé bờ : *Đi men bờ sông.*

Mén

Mén. Mồi nở nhỏ tí : *Chi mén. Rận mén.*

Mēng

Mēng. Tồi tàn.

Meo

Meo. Nói vật gì mốc xanh : *Cơm hầm, cà meo.*

Meo. Nói bộ dái khát thiếu-hỗn : *Nâm meo. Đói meo.*

Meo. Tiếng mèo kêu hay tiếng người gọi mèo.

Meo cau. Cái bẹ bọc hoa cau.

Méo

Méo. Nói đồ vật gì sai cái hình nhất-định : *Cái chén méo. Cái thúng méo.*

Méo mặt. Nói người phải ló nghĩ nhăn-nheo cả mặt lại : *Lo méo mặt. || Méo mó. Cũng nghĩa như « méo ».*

VĂN-LIỆU. — *Thòn-bon méo miệng chê chai lệch mồm (C-d). — Nồi tròn, vung méo úp sao cho vừa (C-d).*

Mèo

Mèo. Giống gia-súc, thuộc loài thú ăn thịt, nuôi để bắt chuột : *Mèo mướp. Mèo tam thè, v.v.*

VĂN-LIỆU. — *Mèo già hóa cáo. — Mèo dâng, chó điếm. — Mèo mả, gà đồng. — Mèo nhỏ bắt chuột con. — Mèo lành chảng ở mả. — Mõ dè miệng mèo. — Mèo đến thì khó, chó đến thì giàu. — Tia-nghỉu như mèo cự tai (T-ng). — Mèo tha miếng thịt thì đói, Kẽnh tha con lợn mắt coi chừng-chừng (C-d).*

Mèo

Mèo. Một lì một chút : *Mèo xối. Mèo thịt.*

Meo

Meo. I. Mưu, thuật : *Lập meo Mắc meo.*

Meo-mực. Cũng nghĩa như « mèo ».

VĂN-LIỆU. — *Mèo lừa đã mắc vào khuôn (K). — Đặt ra một mèo hú không (Nh-đ-m). — Rủ nhau lập meo ăn người (Đàn tục phú)*

II. Quí thức : *Mèo ghép chữ. Mèo đặt câu.*

Meo. Xem « mão ».

Mép

Mép. Cảnh mõm, chỗ hai môi liền với nhau : *Râu mép, bợt mép.* Nghĩa rộng : 1. miệng nói : *Bèm mép. Mép thằng kiệu.* — 2. Biên, dia, cạnh : *Mép bẩn. Mép lấm hàng. Mép cầu dối.*

VĂN-LIỆU. — *Mõm loa, mép giải. — Xoen-xoét như mép thơ ngái (T-ng).*

Mẹp

Mẹp. Nằm di xuống giường, xuống đất : *Đau nằm mẹp.* Con ngựa nằm mẹp xuống đất.

Mét

Mét. Nói sắc mặt mệt vê hồng-hào: *Người yếu mệt xanh mét.*

Mét-mét. Thường nói là « men mét »: *Hơi mét.*

VĂN-LIỆU. — *Mặt tái mét, nói phết thản thông* (T-ng).

Mét. Do chữ Pháp mètre mà ra. Thước tây.

Mét

Mét. Đồ dùng bằng tre dán nền, lồng nồng, hình tròn, đẽ bày đồ hàng: *Mét đựng gạo. Bày cau lén mét.*

Mè

Mè. Thúng, rổ, nón, rách mít cạp: *Lấy mè đay chum tương. Nón mè, áo ráoh.*

Mè 迷. Mờ ám mắt trí-khôn: *Ngủ mè. Sốt mè. Mè chơi. Mè gái.*

Mè-đò ○ 途. Đường lầm: *Lạc vào mè-đò. || Mè-hoặc ○ 感.* Mè lầm: *Lầm mè-hoặc lồng người. || Mè-li ○ 雕.* Trùng điệp, khuất-khúc, quanh quẩn, khó phân-biệt: *Đường lối mè-li. || Mè-man.* Bè bộn, man-máy: *Công việc mè-man. Chơi bời mè-man. || Mè-màn.* Say mê đắm đuối: *Ngoài, đầy voi chén, trong, mè-màn tình* (Nh-d-m). || **Mè-mè** bè-bộn: *Công việc còn mè-mè. || Mè-mệt.* Cứng nghĩa như « mè-màn »: *Rượu chè mè-mệt. || Mè-mộng ○ 夢.* Giấc mộng mè: *Cái mè-mộng công-danh phú-quý. || Mè-muội ○ 眇.* Mờ tối: *Lương tâm mè-muội. || Mè-tần ○ 津.* Bến mè: *Vở-vận chốn mè-tần. || Mè-tín ○ 信.* Tin nhảm, tin xăng: *Mè-tín dị-doan.*

VĂN-LIỆU. — *Lại càng mè-màn tâm-thần* (K). — *Giở chiều như linh, giở chiều như mè* (K). — *Máu tham hổ thấy hơi đồng thì mè* (K). — *Bợt trong bè khồ, bèo đầu bến mè* (C-o).

Mè 謎. Nói đố (không dùng một mình).

Mè-ngữ ○ 語. Câu đố.

Mè

Mè. Mè: *Đái mè. ĩa mè.*

Mè

Mè. Dạ dày loài gà, loài chim.

Mè-gà. Dạ dày con gà. Nghĩa rộng: cái bao đựng tiền hình như mè con gà.

VĂN-LIỆU. — *To gan lớn mè. — Mè lôi móc mă', lôi mè, ăn gan* (C-d).

Mè

Mè. Cái giá đẽ kê ghế, kê phản.

Mè 米. Gạo (không dùng một mình): *Nhu mè.*

Mè

Mè. Mè. Tiếng riêng ở Huế đẽ gọi các ông hoàng, bà chúa.

Méch

Méch. Lệch, không được cân: *Méch lóng.*

Méch lóng. Không được vừa lòng; *Nói câu chuyện làm người méch lóng.*

Mêm

Mêm. 1. Không dẫu, không cứng. — 2. Nói dảng say quá mềm người ra, hay bị nước ướt mềm ra: *Uống rượu say mềm. Đi mưa ướt mềm.*

Mêm-mại. Nói dảng điệu dịa-dàng dẽ coi: *Dáng-diệu mềm-mại. || Mêm-mồng.* Nói lời nói dịa-dàng dẽ nghe: *Ăn nói mềm-mồng.*

VĂN-LIỆU. — *Mêm nắn, dắn buồng. — Thấy mềm thì đục. — Mêm lưng uốn gối. — Lật mềm buộc chặt. — Mêm như lật, mát như mớc. — Máu chảy, ruột mềm. — Chân yếu, tay mềm* (T-ng).

Mên

Mên. Xem « Cao-mên ».

Mên

Mên. Yêu, ưa, qui: *Mên cảnh. Mên người. Mên tài. Mên đúc.*

Mên

Mên. 1. Nói cái gì gấp ba lần: *Áo mèn. Ông tú mèn.* — 2. Chăn dấp.

Mênh

Mênh-mang 濁茫. Mờ mịt: *Trông vời trời bể mênh-mang* (K).

VĂN-LIỆU. — *Cánh buồm bè hoạn mênh-mang* (C-o).

Mênh-mồng 濁濛. Cứng nghĩa như « mênh-mang »: *Mênh-mồng nào biết bè trời nơi nao* (K).

VĂN-LIỆU. — *Bốn bờ bát-ngát mênh-mồng* (K). — *Trông ra một nước một trời mênh-mồng* (Nh-d-m). — *Mênh-mồng đất rộng, trời dài* (L-V-T). — *Rừng nho bể thánh mênh-mồng.*

Mệnh

Mệnh 命. I. 1. Những cái tự trời định mà phù cho người ta: *Cùng thông đặc tang là do mệnh trời.* — 2. Vận số của người ta: *Hồng-nhan bạc mệnh.* — 3. Sự sống: *Mệnh người là trọng.*

Mệnh-căn ○ 根. Căn-bản của sinh-mệnh mình: *Làm người cần khai giữ lấy mệnh-căn của mình. || Mệnh-cung ○ 宮.* Một cung trong 12 cung số Tứ-vi, chỉ về bản-mệnh: *Mệnh-cung đang mắc nạn to* (K). || **Mệnh-chung ○ 終.** Chết:

Mệnh-chung ở đất khách. || **Mệnh-hệ.** Sự quan-hệ đến tinh-mệnh: Nếu có mệnh-hệ nào thì phải lo-liệu việc tổng-tàng. || **Mệnh-môn ○ 𠙴.** Kinh-huyệt trong thân-thể người ta ở vào giữa hai quả thận. || **Mệnh-một ○ 没.** Chết: *Mệnh-một ở chốn sa-trường.*

VĂN-LIỆU. — Rắp đem mệnh bạc xin nhờ cửa không (K). — Hồng-nhan bạc-mệnh (T-ng). — Xót người mệnh bạc ắt lòng chẳng quên (K). — Chưa được bệnh, không chưa được mệnh (T-ng).

II. Lời truyền bão: *Vâng mệnh vua.* — *Vâng mệnh song thân.*

Mệnh-lệnh ○ 令. Lời truyền bão sai khiếu: *Tuân mệnh-lệnh của quan trên.* || **Mệnh-phụ ○ 婦.** Vợ các quan to được phong: *Cũng ngôi mệnh-phụ đường-pathong* (K).

IM. Đặt tên (không dùng một mình).

Mệnh-dề ○ 題. 1. Tiếng dùng trong luận-lý học. Lời biểu-thí cái kết-quả của một sự phán-doán. — 2. Ra đầu đề cho người ta làm văn bài: *Quan trường mệnh-dề cho thí-sinh.* || **Mệnh-thể ○ 世.** Nói người có tài-dức nổi tiếng ở đời: *Người có tài mệnh-thể.*

Mệt

Mệt. Nhọc, mệt, không khỏe: *Thúc khuya mệt người.* Người mệt mới khỏi.

Mếu

Mếu. Xệch móm muỗn khóc: *Dở khóc, dở mếu.*

Mếu-máo Cũng nghĩa như « mếu ».

Mí

Mí. Cũng nghĩa như « mày ». Tiếng người trên gọi kẻ dưới: *Tao dã bảo, sao mi không nghe?*

Mí. Phần da mềm ở trên và dưới con mắt, mở ra nhắm lại được: *Mí mắt sưng húp.*

Mí 眉. Lông mày, tức là lông nhéo: *Mặt xanh, nanh trắng, mí vàng* (C-h).

Mí

Mí. Dìa cái mí mắt: *Mắt mít mí.*

Mí

Mí. Thủ lúa người phương tây dùng làm bánh để ăn: *Bột mí, bánh mí.*

Mí. Một thứ đồ ăn làm bằng bột mì thành sợi dài: *Ăn mì thay cơm.*

Mí

Mí 美. Đẹp, tốt.

Mí-cảm ○ 感. Sự cảm cái đẹp: *Trong phong cảnh mà sinh mĩ-cảm.* || **Mí-lệ ○ 麗.** Tốt đẹp: *Nhan sắc mĩ-lệ.* || **Mí-mẫn ○ 滿.** Tốt đẹp đầy đủ: *Kết-quả được mĩ-mẫn.* || **Mí-miều.** Xinh đẹp: *Cú đấm đậm đợt liên-nga mĩ-miều* (C-h). ||

Mí-nữ ○ 女. Người con gái đẹp, || **Mí-nghệ ○ 藝.** Nghệ làm đồ đẹp: *Đầu xảo đồ mĩ-nghệ.* || **Mí-nhân ○ 人.** Người đàn bà đẹp. || **Mí-quan ○ 觀.** Vẽ trông ra đẹp: *Đồ đạc bày biện trông có vẻ mĩ-quan.* || **Mí-tự ○ 字.** Tiếng đê gọi tên người ta: *Xin cho biết mĩ-tự ngoài là gì.* || **Mí-thuật ○ 術.** Nghệ-thuật thuộc về cái đẹp: *Âm-nhạc là một mĩ-thuật.* || **Mí-vị ○ 味.** Đồ ăn ngon: *Cao-lương, mĩ-vị.*

Mí 美. Tên một châu trong ngũ-đại châu: Do chữ A-mi-li-gia (Amérique) nói tắt.

Mí

Mí. Láng, mượt: *Bánh dày mì mượt.* Vâi tốt mì mượt.

Mí 媚. I. Nịnh nọt: *Xu-mí.* Xiêm-mí.

II. Đẹp: *Kiều-mí.*

Mí-Chàu 媚珠. Con gái vua Thục An-dương-vương lấy Trọng-Thủy, con trai Triệu-Đà.

Mí-È. Vợ vua nước Chiêm-thánh, bị vua Lý Thái-tôn bắt, rồi nhảy xuống sông tử-tiết.

Mía

Mía. Thủ cây thuộc về loài sậy, có chất ngọt để làm mật, làm đường.

Mía de. Thủ mía nhỏ cây, dùng để kéo mật. || **Mía dò.** Thủ mía vỏ dò. || **Mía sơn-diệu.** Thủ mía to mà cao, vỏ có vết.

VĂN-LIỆU. — Ngọt như mía lùi (T-ng). — *Mia có đốt sâu, đốt lành.* — *Mia-sâu lùng đốt, nhà đốt lùng nơi* (T-ng).

Mía

Mía. Nói cạnh, nói diễu tỏ ý khinh người ta hay làm cho người ta xấu-hồ: *Nói mía nhau.*

Mía-mai. Cũng nghĩa như « mía ».

VĂN-LIỆU. — Kéo khi nguyệt mía, hoa cười, chẳng hag (Ph-TT). — *Con oanh học nói trên cành mía-mai* (K).

Mích

Mích 竅. Kiếm: *Suru-mích.* Tầm mích.

Mích-thực ○ 食. Kiếm ăn: *Mích-thực tha-phuong.*

Miên

Miên 緹. Dài (Không dùng một mình): *Lién-miên.*

Miên-trường ○ 長. Dài mãi không cùng: *Phúc-lộc miên trường.* || **Miên-viễn ○ 遠.** Dài xa: *Giống dòng miên-viễn.*

Miên-man. Bè bộn rối-rít: *Công việc miên-man.*

Miên

Miên. Thủ đồ ăn làm bằng bột đậu xanh, thành sợi nhỏ và dài: *Nấu miên thết khách.*

Miền

Miền. Vùng, chỗ: *Miền rìa*. *Miền bắc*. *Miền ngược*. *Miền xuôi*.

VĂN-LIỆU. — *Hay đâu địa-ngục ở mèn nhân-gian* (K). — *Quen mòn lại kiểm ăn miền nguyệt-hoa* (K). — *Hạt mưa đã lọt miền dài-các* (C-o). — *Bảo nhau sớm liệu lùn miền đất-thân* (Nh đ-m). — *Đem khán yêu-diệu tới miền hối-lanh* (Nh đ-m).

Miễn

Miễn 免. Tha, khôi: *Miễn thuế*. *Miễn tội*.

Miễn-chấp ○ 執. Tha cho, không chấp: *Xin ông miễn-chấp*. || **Miễn-dịch** ○ 役. Tha cho việc sưu-dịch: *Học-trò được miễn-dịch*. || **Miễn-thứ** ○ 恕. Cũng nghĩa như « miễn-chấp ». || **Miễn-trách** ○ 責. Tha cho, không trách. || **Miễn-trừ** ○ 除. Tha trừ cho khỏi sưu-dịch: *Miễn-trừ sưu-thuế*.

Miễn 助. Gặng.

Miễn-cường ○ 強. Gặng gượng: *Miễn-cường mà làm chứ không vui lòng*. || **Miễn-lệ** ○ 屬. Khuyên người ta gắng sile: *Ra công miễn-lệ cho học-trò có Nến-ich*. || **Miễn-lực** ○ 力. Gặng sức: *Miễn-lực tu-hành*.

Miễn-là. Cốt là, quí là: *Miễn là chịu khó thì làm gì cũng thành*.

Miện

Miện 冕. Mũ của vua lúc đi tế: *Vua đội mũ miện đi tế Nam-giao*.

Miêng

Miêng. 1. Đồ ăn bỏ một lần vừa miệng: *Ăn một miêng*. Nghĩa rộng: đồ ăn: *Miêng ngon*, *miêng lành*. — 2. Phản, phản: *Miêng thịt*. *Miêng đất*. *Miêng vải*.

VĂN-LIỆU. — *Ăn miêng, trả miêng*. — *Miêng ăn là miêng nhục*. — *Có tiếng không có miêng*. — *Ăn một miêng, tiếng một đời*. — *Miêng trâu là đầu câu chuyện*. — *Một miêng khi dồi bằng gói khe no*. — *Ăn miêng chả, trả miêng bùi*. — *Miêng ngon nhớ lâu*. — *Miêng giữa làng bằng súng xô bép*. — *Chẳng được miêng thịt miêng xôi*, Cũng được lời nói cho người tẩm lòng (C-d). — *Miêng cao-lương phong-lưu nhưng lợm* (C-o).

Miêng. Cái ngón, cái thuật trong một khoa luyện-tập gì: *Miêng võ*.

VĂN-LIỆU. — *Rình nhau như miêng mộc* (T-ng).

Miêng

Miêng. 1. Bộ-phận ở mặt dùng để ăn, để nói: *Ăn ngon miêng*. *Đồ ăn tráng miêng*. Nghĩa rộng: chỗ mở ra ngoài của một đồ vật gì: *Miêng lọ*, *miêng chén*. — 2. Đầu người: *Một người làm nuôi mấy miêng*

Miêng-ăn. Chỉ đầu người: *Nhà nhiều miêng ăn*. || **Miêng lưỡi**. Chỉ người nói hoạt, nói lém: *Người ấy có tài miêng lưỡi*. || **Miêng-tiếng**. Tiếng chê cười: *Miêng tiếng thiên-hạ*.

VĂN-LIỆU. — *Há miêng mắc quai*. — *Há miêng chờ ho*. — *Ai nốn cáu cho vừa miệng cá*. — *Miêng kẻ sang có gang có thép*. — *Miêng còn thèm lại có nem thết khách*. — *Đàn ông rộng miệng thì tài, đàn bà rộng miệng điếc tai láng giềng* (C-d). — *Kiến trong miệng chén có bò đi đâu* (K). — *Miêng hùm nọc rắn ở đâu chốn này* (K). — *Miêng bình bịt kín ai hay* (Nh đ-m). — *Miêng thưn-thót*, dạ ớt ngâm. — *Miêng nhà giàu nói đâu ra dãy* (T-ng).

Miết

Miết. Ấn mạnh xuống mà mài đi mài lại để cho đánh chặt xuống: *Miết mạnh vôi*. Nghĩa rộng: cố súc, không ngừng: *Chạy miết*. *Kéo miết*. *Làm miết*.

Miết

Miết 蔑. Khinh rẻ: *Nó nói miết tôi*.

Miết-thị ○ 視. Xem khinh, xem rẻ: *Miết-thị anh em*.

Miết-mài. Say mê, theo đuổi: *Miết-mài trong cuộc truy-hoan* (K).

Miêu

Miêu 苗. Ngọn, sau rốt (không dùng một mình).

Miêu-duệ ○ 被. Dòng-dõi: *Miêu-duệ miên-trường*.

Miêu 猫. Con mèo.

Miêu 描. Vẽ phác ra (không dùng một mảnh).

Miêu-họa ○ 畵. Vẽ: *Bức tranh miêu-họa rất tinh-thần*.

Miêu-tả ○ 寫. Viết ra, tả ra: *Bài văn ấy miêu-tả được hết cảnh thực*.

Miêu

Miêu 廟. Đền thờ: *Miêu thờ thần*. *Văn miếu*.

Miêu-đường ○ 堂. Nơi triều-dinh: *Miêu-đường chỉ đê lũ gian-phi*. || **Miêu-hiệu** ○ 號. Tên miêu thờ các vị vua: *Miêu-hiệu vua Gia-tong là Thế-lồ Cao-hoàng-dế*. || **Miêu-mạo** ○ 貌. Hình dáng cái đền: *Miêu-mạo nguy-nga*. || **Miêu-vũ** ○ 宇. Nói chung về đền các: *Trông lên miêu-vũ tôn-nghiêm*.

VĂN-LIỆU. — *Đã hay thành toán miêu-đường* (K). — *Khấn rồi nghỉ lại miêu thờ* (Nh đ-m).

Miêu

Miêu. Khăn phủ trên bài vị hay trên đầu tượng.

Miêu

Miêu. Miêu con: *Miêu ở gốc cây đa*.

Mím

Mím. Khép chặt hai môi lại: *Mím môi*, *mím miệng*.

MÌM

MÌM. Cười hơi hé miệng : *Mìm miêng cười*.

MIN

MIN. Ta. Tiếng người trên xưng với người dưới : *Thôi mà cướp sống chồng min dì rồi* (K).

VĂN-LIỆU. — *Min con thương-vị nước người, Cha cầm quyền biến thay trùi trị dân* (H-Chù). — *Min dày chẳng phải các thằng* (L-V-T).

MÌN

MÌN. Kẻ dỗ người đem đi bán : *Mẹ mìn. Bố mìn*.

MỊN

MỊN Nói mặt ngoài nhỏ mượt : *Nước da mịn. Bột mịn*.

MÌNH

MÌNH 明. Sáng, rõ : *Dám xin gửi lại một lời cho mình* (K).

MÌNH bạch ○ 白. Rõ-ràng : *Lời lẽ minh-bạch*. || **MÌNH-châu** ○ 珠. Thú ngọc châu sáng. || **MÌNH-chính** ○ 正. Sáng suốt ngay thẳng : *Người làm quan minh-chính*. **MÌNH-chủ** ○ 主. Cũng nghĩa như « minh-quân ». || **MÌNH-đường** ○ 堂. 1. Tên điện của nhà vua dùng làm nơi để bàn việc lễ nghĩa chính-trị trong nước. — 2. (Phong-thủy) chỗ chũng ở trước mặt âm-phần hay dương-cơ. || **MÌNH-khí** ○ 器. Đồ mà dùng trong việc tang-tế : *Đám ma có nhiều đồ minh-khí*. || **MÌNH-mẫn** ○ 敏. Sáng suốt linh-lợi : *Tư-chất minh-mẫn*. || **MÌNH-quân** ○ 君. Ông vua sáng-suốt. || **MÌNH-sát** ○ 察. Xét rõ : *Quan trên minh-sát*. || **MÌNH-triết** ○ 智. Sáng khôn, hiểu thời thế, đạt sự-ký : *Người quân-tử minh-triết bảo thân*. || **MÌNH-văn** ○ 文. Nói cái gì đã viết ra thành văn rõ-ràng : *Luật-lệ đã có minh-văn*.

VĂN-LIỆU. — *Thông-minh vốn săn tư trùi* (K). — Một tay thường-phạt hai bè công-minh (Nh-đ-m). — *Ấu là hỏi lại thế nào cho minh* (L-V-T).

MÌNH 明. Tên một triều vua bên Tàu, trước nhà Thành.

MÌNH-hương ○ 邶. Dân cuối đời nhà Minh sang nhập-tịch nước Nam : *Dòng-doi Minh hương*.

MÌNH 盟. Thề : *Thệ hải, minh sơn*.

MÌNH-chủ ○ 主. Người đứng đầu bọn đồng-minh với nhau. || **MÌNH-thệ** ○ 誓. Thề bồi : *Lời minh-thệ còn vắng-vắng bên tai*.

MÌNH 銘. 1. Ghi, khắc : *Mình tâm khắc cốt*. — 2. Bài văn khắc vào đồng, vào đá, vào gỗ v. v. hoặc đề ghi những câu tự cảnh-sách, hoặc đề ghi công-đức của một người nào : *Bài minh-tặng công-đức vua Lê Thái-tô*.

MÌNH-tinh ○ 邇. Mảnh lụa, vải hay giấy, để danh-hiệu và chúc-tước người chết trong khi đưa đám ma : *Mình-tinh nhà tang*.

MÌNH 鳴. Kêu (không dùng một mình).

MÌNH-oan ○冤. Kêu oan : *Làm đơn minh-oan*.

MÌNH 真. Mờ tối : *U-minh*.

MÌNH dương ○ 陽. Mờ tối và sáng lô. Cũng nghĩa như dương-gian và âm-phủ : *Mình dương đối ngả*. || **MÌNH-vượng** ○ 王. Vua Diêm-vương.

VĂN-LIỆU. — *U-minh đối ngả khơi chừng* (H-T).

MÌNH 漢. Mờ-mịt bát-ngát (không dùng một mình).

MÌNH mạc ○ 漠. Mờ-mịt bát-ngát không trông thấy bờ bến : *Hồn tráng-sĩ biết đâu miền minh-mạc* (văn tế trận vong-tường-sĩ). || **MÌNH-mông** ○ 濛. Cũng nghĩa như « minh-mạc ».

MÌNH-linh 蟠 蛇. Con nhện. Nghĩa bóng : con nuôi : *Chút nghĩa minh-linh*. May mà lại gặp minh-linh giữa trùi (L-V-T) *Còn nuôi = già từ*

MÌNH-mệnh 明 命. Niên-hiệu vua Thánh-tô triều Nguyễn nước Nam.

MÌNH-tâm 明 心. Tên một quyển sách học bằng chữ Hán ngày xưa gồm nhật những câu cách-ngôn thành ngữ ở trong kinh, truyện, tử, sử.

MÌNH-trị 明 治. Niên-hiệu của một ông vua Nhật-bản lúc duy-tân.

MÌNH

MÌNH. 1. Thân người ta : *Mình già sức yếu*. — 2. Ta, đối với người mà nói : *Mình làm mình chịu*. — 3. Tiếng gọi thân : *Mình ơi*.

MÌNH-mày. Nói chung cả thân-thề người ta : *Bị đau khắp mình-mày*.

VĂN-LIỆU. — *Mình làm mình chịu kêu mà ai thương* (K). — *Khu-khu mình buộc lấy mình vào trong* (K). — *Tuyết sương ngày một hao mòn mình ve* (K). — *Nghĩ mình lại ngán cho mình* (C-o). — *Mình nào sánh với tanh hôi* (Nh-đ-m).

MÌNH

MÌNH. Xem « mệnh ».

MÍT

MÍT. Thủ cây quả có gai, có sors, có mùi : *Mít mít. Mít dai*.

VĂN-LIỆU. — *Nhà ngồi, cây mít*. — *Nhọn gai mít dai, lết gai mít mật* (T-ng).

MÍT. Kín lầm, không hở : *Kín mít*. Nghĩa bóng : người không hiểu, không biết cái gì : *Hỏi đâu mít đấy*.

MÍT

MÍT. Tối lầm : *Trời đã tối mít*.

MÍT-mít. Mờ tối không thấy gì : *Mít mít dặm cắt đứt cây* (K).

VĂN-LIỆU. — *Son-dòng non nước mít-mít* (Nh-đ-m). — *Xót thương đối ngả mít-mít* (L-V-T).

Mô

Mô. Phần ở dưới cuối lá cau, bọc lấy cõi cây cau : *Quạt mô.* Nghĩa bóng : Nói dạn-dầy không biết xấu-hồ : *Mặt mô.*

Mô-nang. Mô bọc lấy cây tre con.

VĂN-LIỆU. — *Trũng lòng mô.* — *No gì mà no, trong mô ngoài đất* (T-ng). — *Năm quan tiền lốt bô mô* (T-ng). — *Mặt mô đã thấy ở đâu dẫn vào* (K). — *Thằng Bờm có cái quạt mô, Phú ông muốn đòi ba bô chín trâu* (câu hát).

Mô. Thầy cúng mạn thương-du xứ Bắc-kỳ.

Mô

Mô. Đè tay vào vật gì : *Đิng mô vào đấy.*

Mô-máy. Đè tay vào có ý tinh nghịch : *Không nên mô máy vào máy đang chạy.*

Mò

Mò. Loài cây leo, lá như lá lốt. Cũng còn gọi là « vây-hồi ».

Mò. Thủ bộ nhỏ, sắc đỏ, thường ở những đồi gà ấp : *Mò ăn dồn trẻ con.*

Mò. Lấy tay tim ngầm ở dưới nước : *Mò cua bắt ốc.* Nghĩa bóng : Đi không nhất định là đi đâu, hay nói câu gì không được đích-xác : *Đi mò cả đêm.* Nói mô.

Mò-mầm. Cũng nghĩa như mò : *Mò mầm cả đêm ở ngoài đường.*

VĂN-LIỆU. — *Ăn ốc nói mò.* — *Đáy bể mò kim.* — *Vì chàng thiếp phải mò cua, Những như thau thiếp thì mua mấy đồng* (C-d). — *Khác gì đáy bể mò kim hững-hờ* (H-t). — *Với trăng đáy nước, mò kim giữa doanh* (B-C). — *Bấy lâu đáy bể mò kim* (K).

Mò

Mò. Phần cứng như sừng ở miệng các loài cầm : *Mò chim.* *Mò gà.* *Mò vịt.* Nghĩa rộng : Phần ở các đồi dùng có hình như cái mò : *Mò hòn.* *Mò cối.* *Mò neo.*

Mò-ác. Chỗ đầu xương ngực : *Đánh trúng mò ác, chết liền.* || **Mò-nháć.** Đè bằng sắt, hình giống cái mò con mò-nháć dùng đè khoan. || **Mò-vịt.** Khi-cụ làm bằng kim-loại, hình như mò con vịt, các thầy thuốc dùng đè khám bệnh đàn bà.

VĂN-LIỆU. — *Ăn như mò khoét* (T-ng). — *Ra đầu ra mò* (T-ng).

Mò. Chỗ đất ở dưới có khoáng-chất : *Mò vàng.* *Mò than.*

Mò-nháć. Loài chim có mò dài, còn gọi là con đẽ-dun.

Mô

Mô. Nhạc-khi bằng tre hay gỗ, trong rỗng đè gõ cho thành tiếng. *Đánh mô, gõ mô.* Nghĩa rộng : Người đánh mô đi rao trong làng : *Thằng mô trong làng.*

Mô-cá. Mô gỗ làm hình con cá.

VĂN-LIỆU. — *Rao mô không bằng gỗ thớt* (T-ng). — *Sớm khua mô cá, tối kêu chuông kền kền* (Ph-tr). — *Mô quay diêm nguyệt, chuông kền kền nện sương* (B-C).

Móc

Móc. Thủ cày thuộc về loài mây, hột chát, sợi dùng đè vá lưỡi hay khâu nón.

Móc. Hạt sương đọng ở trên lá cây, ngọn cỏ : *Lác-dác rỉng phong hạt móc sa* (Tý-bá-hành).

VĂN-LIỆU. — *Móc mưa một trận giục lin xuâk* (Nh-d-M).

Móc. Đè dùng đầu khoằm cong như lưỡi câu, dùng đè cời hoặc đè treo : *Móc tre.* *Móc sắt.*

Móc. Thò tay lấy vật gì trong hố bay trong lỗ ra : *Móc cõi họng Móc cua trong hang.* *Móc tiền trong túi.* Nghĩa rộng : Bởi chuyện người ta giấu kin : *Nói móc.*

Móc-máy. Cũng như nghĩa rộng chữ « móc ».

VĂN-LIỆU. — *Hang hầm ai dám móc lay* (Tr-Th).

Mọc

Mọc. Đè ăn làm bằng thịt già lắn bì và đè cho đóng lại.

Mọc. Nhú ra, nhô lên : *Cây mọc.* *Trăng mọc.* *Rặng mọc.*

VĂN-LIỆU. — *Ngồi như bụi mọc.* — *Tre già măng mọc.* — *Mọc mũi sùi tăm.* — *Mọc lồng trong bụng.* — *Có nhân nhản mọc,* *Vô nhân nhản tràn* (T-ng). — *Đè vườn cổ mọc lau* (Th). — *Bề khơi đầu mọc xanh rì* (L-V-T). — *Trăng kia khi mọc kia là* (Ph-H). — *Đường bên cầu, cổ mọc côn non* (Ch-Ph).

Moi

Moi. Bởi mà lôi ra : *Moi ruột, moi gan.*

Moi-móc. Bởi móc : *Có đồng tiền nào cũng moi-móc rất mà tiêu hết.* — *Moi-móc chuyện người.*

Mòi

Mòi. Thủ cá ở nước mặn, đến độ tháng hai tháng ba thì vào ở nước ngọt.

Mòi. Vết của cá đi ở dưới nước : *Trông mòi đòn cá đi mà thả lưới.* Nghĩa bóng : Cơ, trung-triệu : *Làm ăn coi đòn có mòi khá.*

Mòi

Mòi. Nhọc mệt sau khi làm gì lâu hay là quá-độ : *Đi mòi chân.* *Nói mòi mòn.* *Ngồi mãi mòi lưng.*

VĂN-LIỆU — *Mòi-mê tính đãi bấy chày dặm sương* (L-V-T). — *E khi mòi cánh lạc bầy về sau* (L-V-T). — *Mòi gối chồn chán vẫn muốn trèo* (X-H). — *Em đây như quả chòi-mòi, Anh trông mòi mắt, anh chòi mòi tay* (C-d).

Mọi

Mọi. Dân rợ ở phía rừng Trung-kỳ, Nam-kỳ, giáp Lào. Nghĩa rộng : Chỉ những người dã-man, thường bị người ta bắt bán làm nô-lệ : *Ở châu Phi bảy giờ vẫn còn tục bán mọi.*

Mọi-rợ. Nói chung dân-tộc chưa khai-hóa : *Dân-tộc ấy còn mọi-rợ lắm.*

VĂN-LIỆU. — *Gan già ma mọi* (T-ng).

Mọi. Tất cả, hết thảy : *Mọi đường. Mọi người. Mọi khi. Mọi sự*

VĂN-LIỆU. — *Tinh sao cho trọn mọi đường thì vàng* (K). — *Hàn-huyên vừa cạn mọi bờ gần xa* (K). — *Lòng ngán-ngầm buồn tênh mọi nỗi* (C-o). — *Tóc lơ các tích mọi khi* (K). — *Nửa đời nếm trải mọi mùi đắng cay* (K)

Mom

Mom. Cái ý kín, cái sở thích riêng của người ta : *Nói trung mom.*

Móm

Móm. Nói người già răng rụng má lõm vào. Nghĩa rộng : Cũ nát hư-hỗng : *Cái bàn này trông móm lắm rồi.*

Móm-mém. Trò bộ người già răng rụng hết cả. || **Móm-xều.** Cũng như nghĩa rộng tiếng « móm ».

Mòn

Mòn. Nói chín quá hoặc say quá : *Ngủ mòn. Chin mòn.*

Móm

Móm. Chỗ thè-lè ra : *Móm núi. Móm đá. Móm hàn. Móm sông.*

Móm

Móm. Miêng loài thú.

Móm. Cũng nghĩa như « mòn ».

Mon

Mon-men. Lân-la lại gần : *Mon-men thăm hỏi gần xa* (H-T).

Món

Món. Thú, khoản, loài, tụm : *Món hàng. Món ăn. Món tiền. Món nợ. Món tóc.*

VĂN-LIỆU. — *Tóc mây một món dao vàng chia hai* (K). — *Mừng thảm được món bán buôn có lời* (K). — *Món tiện-nghi chẳng để phần ai* (C-o).

Mòn

Mòn. Hao đi, sút đi : *Nước chảy đá mòn.*

Mòn-mỏi. Cũng nghĩa như « mòn » : *Ngày xuân mòn-mỏi mà hồng phôi-phá* (K).

VĂN-LIỆU. — *Trăm năm bia đá thì mòn, Nghìn năm bia miêng hẵn còn tro-tro* (C-d). — *Kiến leo cột sắt bao mòn* (C-d). — *Dẫu mòn bia đá dám sai lắc vàng* (K). — *Chị dẫu thịt nát xương mòn* (K). — *Đã mòn con mắt phượng trải dăm-dăm* (K). — *Bảng vàng chưa chiếm, ngày xanh đã mòn* (L-V-T) — *Tuyệt sương ngày một hao mòn mình ve* (K).

Mọn

Mọn. Nhỏ, bé : *Lẽ mọn. Vật mọn. Tài mọn. Con mọn.*

VĂN-LIỆU. — *Con thơ vợ mọn.* — *Gọi là lẽ mọn đem vào tạ ơn* (Trè-cóc)

Mong

Mong. Chờ, đợi, hóng : *Mong như con mong mẹ về chợ. — Nắng lâu mong mưa.*

Mong-mỏi. Cũng như « mong ».

VĂN-LIỆU. — *Mong đêm mong ngày.* — *Biết đâu Hợp-phố mà mong cháu về* (K). — *Thân này thôi có còn gì mà mong* (K). — *Tình sâu mong trả nghĩa dày* (K). — *Vui gì thè-sự mà mong nhán-tình* (C-o).

Mong-manh. Mỏng-mảnh : *Phận hồng-nhan có mong-manh* (K).

Móng

Móng. I. Phần dán như chất sừng mọc ở đầu ngón chân ngón tay : *Móng chân, móng tay. Móng lừa, móng ngựa.*

Móng giò. Móng chân con lợn.

VĂN-LIỆU. — *Vỏ quít dày có móng tay nhọn* (T-ng).

II. Đồ dùng đan bằng tre hay làm bằng sắt, mũi cong, dùng đẽ xúc : *Móng đẽ xúc đất. Cái móng của người lấy phân.*

Móng. Chân tường xây sâu dưới đất : *Đắp nền, xây móng.*

Móng. Thủ cây lá có nhựa đỗ. Tục cõi mồng-năm tháng năm người ta lấy lá mồng nhuộm móng chân móng tay.

Móng-mánh. Không đích-xác : *Nghe móng-mánh câu chuyện.*

Móng-rồng. Thủ cây leo, hoa vàng, năm cánh hình như móng chân con rồng.

Mòng

Mòng. Thủ chim thuộc loài vịt, hay đi ăn từng đàn.

Mòng. Dò, ngóng : *Mòng tin.*

Mòng. Cũng nghĩa như « mộng » : *Mơ-mòng.*

VĂN-LIỆU. — *Những là trộm dấu thảm yêu chốc mòng* (K).

Mòng. Thủ ruồi to hay cắn trâu.

Mòng

Mòng. Không dày : *Vải mòng. Ván mòng. Phận mòng.*

Mòng-dính. Móng lâm : *Tờ giấy mòng dính.* || **Mòng-mánh.**

Mòng và mánh : *Đồ làm móng-mánh. Duyên-phận móng-mánh.* || **Mòng-méo.** Cũng nghĩa như « mộng ». || **Mòng-môi.**

Mỗi mòng. Theo sách tướng nói người mòng môi hay nói hót, cho nên người ta dùng chữ mòng môi để chỉ người nói hót. || **Mòng-mòng.** Thường nói là « mộng-mộng ». Hơi mòng. || **Mòng tai.** Tò-mò hay đẽ tai nghe chuyện kín của

người ta : *Người bên khen đứa hổ-dồng mồng tai* (Nh-đ-m). ||
Mồng tang. Mồng lầm.

VĂN-LIỆU. — *Bàn dày bàn mỏng.* — *Nghĩ mình phản mỏng cánh chuồn* (K). — *Một dày, một mỏng biết là có nên* (K). — *Màn bao dày mỏng thói đời* (H-T).

Mộng

Mộng. Nhụng-nhiu nhiều nước : *Quả hồng chín mộng*.
Cái nhợt mộng mủ.

Mộng-mộng. Thường nói là « mòng-mộng ». Hơi mộng.

M López

M López. Lộm vào : *Người già López má*.

M López-mép. Không được tròn đầy : *Cái bao chè López-mép*.

M López

M López-mép. Xiên-xéo lồng-léo : *Nhà trông López-mép*.

Một

Một. Lượm nhặt của thừa, của sót : *Đi một lúa. Một khoai. Học một.*

VĂN-LIỆU. — *Ăn một ăn nhặt.* — *Muốn ăn cơm ngon, lấy con nhà đi một. Muốn ăn canh ngọt, lấy cháu nhà bắt cua* (T-ng).

Một. Muốn đi đại-tiện tiêu-tiện : *Một là. Một dài*.

Một

Một. Côn trùng đục gỗ khô hay loài ngũ cốc mà ăn : *Một gỗ. Một ngô.* Nghĩa bóng : Chỉ người dẽo khoét của dân của nước : *Hạng một dân*.

VĂN-LIỆU. — *Nghiến như một.* — *Một nào ăn được cắt sáu* (T-ng).

Một. Nói vật gì bị một ăn : *Ngô một. Ván một*.

Mô

Mô. Nấm đất nhô cao lên : *Đắp mô đất để làm dấu*.

Mô. Đâu : *Ở mô? Đi mô?*

Mô 模. Cốt, phép (không dùng một mình).

Mô-phạm ○範. Khuôn phép. Thường dùng để chỉ người làm thầy hay người làm khuôn phép cho người ta theo.

Mô 謨. Mưu sách : *Mưu-mô. — Điện-mô*.

Mô 署. Vẽ (không dùng một mình).

Mô-phóng ○倣. Rập theo ý-lí-kieu mẫu của người trước : *Có tài mô-phóng*.

Mô-hồ 糜糊. Thường nói tranh ra là mờ-hồ. Mập mờ không được rõ-ràng phân-minh : *Câu chuyện mô-hồ*.

Mô

Mô. Mả : *Đào mồ, đào mả*.

VĂN-LIỆU. — *Đời cha đắp nǎm, đời con ẩm mồ* (T-ng). — *Mồ cha chẳng khóc, khóc đồng nỗi* (T-ng). — *Áy mồ vó-chú ai mà viếng thăm* (K). — *Sông Tiền-dường đó áy mồ hồng-nhan* (K).

Mồ-côi. Xem « bồ côi ».

Mồ-hôi. Xem « bồ hôi ».

Mồ

Mồ. Dùng dao mà phanh bụng ra : *Mồ gà, Mồ lợn*.

Mồ-moi. Mồ một chỗ nhỏ mà moi ruột gan ra. || **Mồ sè.** Mồ và sè ra từng mảnh. Một khoa y-học của Thái-tây.

VĂN-LIỆU. — *Mồ lợn đòi bèo, mồ mèo đòi mỡ* (T-ng). — *Mồ gan nghịch-tặc thỏa lòng nữ-nhi* (Nh-đ-m).

Mồ. Dùng mồ mà bồ vào : *Gà mồ thóe*.

VĂN-LIỆU. — *Bụt trên lòa, gà nào dám mồ mắt* (T-ng). — *Cò gỗ mồ cò thịt* (T-ng). — *Trêu cò, cò mồ mắt* (T-ng). — *Chim chích mà ghẹo bồ-nông, Đến khi nó mồ lạy ông tôi chừa* (C-d).

Mồ

Mồ 某. 1. Tôi, ta, tiếng tự-xưng khi nói một mình : *Ai biết mồ.* — 2. Tiếng đê chỉ thay tên khác : *Mồ xú, mồ danh*.

Mồ-mãng. Xem lõ-mãng.

Mồ

Mồ 墓. Mả : *Đi thăm mộ lõ*.

Mô-bi ○碑. Bia ở mả : *Làm bài mô-bi*. || **Mô-chí** ○誌. Cái bia con đê ghi tên tuổi người ở trong mồ : *Đặt mô-chí vào mả cho nhớ*.

VĂN-LIỆU. — *Lễ là tảo-mô, hội là dạp-thanh* (K). — *Áy sông Hắc-thủy mồ bà Chiêu-quân*. (Nh-đ-m).

Mô 慕. Mến : *Mô Phật. — Mô đạo*.

VĂN-LIỆU. — *Hoa-khôi mồ tiếng Kiều-nhi* (K). — *Làm đơn ái-mô dâng liều một chưong* (Nh-đ-m). — *Có đầu mải yến mồ anh* (H-chù).

Mô 募. Chiêu-tập : *Mô linh. Mô phu*.

Mô 暮. Buổi-tối (không dùng một mình).

Mô-dạ ○夜. Tối đêm : *Làm việc bắt phân mô-da*. || **Mô-khí** ○氣. Chỉ-khí suy-đồi : *Tuổi chưa bao nhiêu mà đã có mô-khí*. || **Mô-niên** ○年. Tuổi già : *Đến tuổi mô-niên mà vẫn còn hăng-hái*.

Mốc

Mốc. Cọc cắm để nêu địa-giới : *Cắm mốc phân địa-giới làng này với làng khác*.

Mốc. Thứ rêu nhô bồi hơi ẩm mà mọc lên ở các đồ vật : *Ủ mốc để làm tương*. — *Áo có mốc*.

Mốc. Nói vật gì có mốc : *Cau mốc. Quần-áo mốc*. Nghĩa rộng : Chỉ màu gì bạc-bạc như màu mốc : *Lá cúc mốc. Ngựa mốc*.

Mốc-meo. Mốc xanh ra: *Bánh dè mốc-meo.* || **Mốc-mốc** Thường nói là mông-mốc. || **Mốc-xì.** Chẳng có gì ra trò cả: Có mốc-xì gì đâu. || **Mốc-théch.** Mốc bạc ra. Nghĩa rộng: Đề chì người hủ-lâu, cò-giá: *Người mốc-théch.*

VĂN-LIỆU. — Nền vú-tạ nhện chăng cửa mốc (C-o). — *Nghênh bình phán mốc mà dồi má deo* (C-o).

MỘC

Mộc. Thủ binh-khi dùng dè đỡ mũi gươm mũi giáo.

Mộc. Loài cây nhỏ có hoa thơm: *Thuốc lá tráp hoa mộc*.

Mộc 木. 1. Cây: *Thảo-mộc.* — 2. Một hành trong năm hành: *Kim, mộc, thủy, hỏa, thổ.* — 3. Gỗ: *Thơ mộc.* Nghĩa rộng: Đồ gỗ hay hàng tẩm đè nguyên không sơn, không nhuộm: *Đồ thờ mộc. Tẩm the mộc.*

Mộc-mạc. Chất phác, không chau chuốt: *Mộc-mạc ưa nhìn lợ điếm trang* (Nh-đ-m). || **Mộc-vị ○ 位.** Bài vị bằng gỗ: *Thờ mộc-vị.*

Mộc-hương 木香. Tên một vị thuốc.

Mộc-nhĩ 木耳. Thủ nấm mọc ở gỗ, sắc đen, ăn được.

Mộc-quá 木爪. Tên một vị thuốc.

Mộc-tặc 木賊. Tên một thú cỏ dùng để làm thuốc.

Mộc 汗. Gội (Không dùng một mình).

Mộc-ân ○ 恩. Gội ơn: *Mộc-ân vua. Mộc-ân thánh.* || **Mộc-dục ○ 浴.** 1. Tắm gội: *Được ngày mộc-dục.* — 2. Lễ lau rửa ngai tượng thần: *Làm lễ mộc-dục.*

MỐI

Mối. Phần thịt ở trước miệng có thể động đậy được: *Mối đỏ như son.*

VĂN-LIỆU. — *Khua môi múa mép.* — *Mỏng môi hay hót.* — *Mắt trắng môi thâm.* — *Môi hở răng lạnh.* — *Má phấn môi son.* — *Cua thâm càng, nàng thâm môi.* — *Có trầu mà chẳng có cau, làm sao cho dò môi nhau thì làm* (C-d). — *Hở môi ra cũng thẹn thùng* (K). — *Mặt tròn khuôn ngayệt môi nhuần vẻ dan* (Nh-đ-m), — *Mày tăm, mắt phượng môi son* (L-v-t).

Mối. Đồ dùng để múc canh, múc cháo.

VĂN-LIỆU. — *May chǎng được một mối canh gọi là* (Trê-cóc).

Mối. Hình người bện bằng rơm để phụ đồng: *Phụ đồng mối.*

Mối 蟑. Người làm mối. Thường nói tranh là mai: Ông mối, bà mối.

Mối-giới ○ 姮. Mối lái. Nói người đứng giữa điều-định công việc cho hai bên: *Làm mối-giới cho nhà hàng để ăn hoa-hồng* || **Mối-nhân ○ 人.** Người làm mối vợ mối chồng.

MỐI

Mối. Người đứng điều-định việc cưới xin hay việc mua bán: *Tìm mối hỏi vợ. Làm mối bán nhà.*

Mối-hàng. Khách mua bán quen: *Mách mối-hàng. Mắt mối-hàng.* || **Mối-lái.** Nói chung về việc làm mối. || **Mối-manh.** Tiếng nói làm là làm mối: *Mượn người mối-manh đi hỏi vợ.*

VĂN-LIỆU. — *Làm mối tối nằm không.* — *Nhà băng đưa mối bước vào lầu trang* (K). — *Khéo thay mối-lái cũng đòi* (Nh-đ-m). — *Cho dành mối gió lin trăng sau này* (H-t). — *Hai là mượn kế liệu bè mối-manh* (H-t). — *Cho dành rồi sẽ liệu bài mối-manh* (K).

Mối. Đầu chỉ, đầu gậy: *Gõ mối chỉ rõ.* Nghĩa bóng: 1. Cái khởi đầu việc gì, cái duyên-do việc gì: *Mối sầu. Mối tình.* — 2. Cái gì xe hợp lại làm một: *Mối cương-thường. Đem giang-sơn thu về một mối.*

Mối-giường. Xem giường-mối. || **Mối-manh.** Cũng như nghĩa bóng tiếng mối: *Việc ấy không tìm ra mối-manh gì cả.*

Mối. Thủ kiến trắng ở dưới đất, thường xong lên đục dò-đạc bằng gỗ: *Mối đục cột nhà.*

VĂN-LIỆU. — *Mồ cha chảng khóc, khóc đồng mối* (T-ng). — *Tổ-nhân thiên-táng huyệt do mối dùn* (Tr-th).

Mối. Loài bò sát, thường leo ở tường nhà, túc là con thạch-sùng. Có nơi gọi lắn là con thắn-lắn: *Mối bắt muỗi.*

Mối. Tên một thú cá bè.

MỐI

Mối. 1. Đồ dùng để dỗ các loài vật đến ăn mà bắt: *Mắc mồi câu cá.* Nghĩa bóng: Cái để làm cho người ta ham: *Mồi phù-quí dỗ làng xa-mã* (C-o). — 2. Đồ ăn của chim kiêm về nuôi con: *Chim móm mồi cho con.*

VĂN-LIỆU. — *Chim khôn chết mệt về mồi* (C-d). — *Cá no mồi cũng khó dỗ lên* (C-o). — *Cầm cơ chăn-mẽ, cầm mồi tiêu-di* (N-đ-m). — *Thú nhất tốt mối, thú nhì ngồi dai* (T-ng). — *Ai về nhẫn-nhủ ông câu, Cá cắn thì giật đê lâu mất mồi* (C-d).

Mối. Vật gì bện lại hay vê lại làm cho lứa dễ bén: *Mồi rơm. Mồi thuốc súng. Mồi thuốc lào.*

Mối. Đo tiếng «đòi-mồi» nói tắt: *Da mồi. Chén mồi.*

MỐI

Mối 每. Tiếng dùng để chỉ từng cái một: *Mỗi người một thích. Mỗi tuổi một già. Mỗi lúc một khác.*

VĂN-LIỆU. — *Chơi mỗi người một thích. Lịch mỗi người một màu* (T-ng). — *Mỗi năm mỗi tuổi mỗi già, Chẳng lo-liệu trước át là lụy sau* (C-d). — *Mỗi người một vẻ, mười phán vẹn mười* (K).

MÔM

Môm. Phần ở đầu cán cày để cầm cái diệp vào Nghĩa bóng: Khớp: *Nói trùng môm.*

Mồm

Mồm. Miệng các loài động-vật.

Mồm-mép. Mồm với mép. Nghĩa bóng : Nói người lém-lỉnh : Người lầm mờm mép.

Môn

Môn. Xem khoai-môn.

Môn 門. 1. Cửa (không dùng một mình) — 2. Phái, chuyên khoa: *Môn* thuốc gia-truyền. *Khổng-học chia ra nhiều môn. Môn học thiên-ván. Môn học địa-dư.*

Môn-de ○ 弟. Học-trò cùng học một thầy. || **Môn-dinh** ○ 庭. Cửa nhà: *Quốc-gia on rộng môn-dinh thơm láy* (N-d-m) || **Môn-dồ** ○ 徒. Cũng nghĩa như môn-de. || **Môn-hộ** ○ 戶. Chỉ phái dòng-dõi: *Biệt-lập môn-hộ*, || **Môn-khân** ○ 人. Cũng nghĩa như «môn-dồ». || **Môn-sinh** ○ 生. Cũng nghĩa như «môn-de».

VĂN-LIỆU. — *Môn đương hộ đối. — Đã dành trung-hieu nhất môn* (N-d-m).

Môn 門. Bọn, tụi: *Ngô môn. Chúng nó cũng một môn cả.*

Mông

Mông. Hai mảng thịt ở sau đít: *Đánh vào mông dit. Cúi chổng mông.*

Mông 蒙. I. Trẻ con: *Đồng-mông.*

Mông-học ○ 學. Sư học của trẻ-con: *Làm những sách mông-học. Trường mông-học.* || **Mông-muội** ○ 眇. Ngày dài tối-tăm: *Tu-chất mông-muội.*

II. Đội: *Mông on vũ-lộ.*

Mông-cổ 蒙古. Dân-tộc ở phía bắc nước Tàu.

Mông-mênh. Xem mênh-mông.

Mông-quạnh. Rộng - rải - vắng - vắng: *Đồng không mông quạnh.*

Mông

Mông. Cầu-vồng cụt hiện ở trên mây: *Mồng dang đồng, cầu vòng dang tái, Chẳng mưa dày cũng bão giật* (T-n).

VĂN-LIỆU. — *Mồng vàng thời nắng, mồng trắng thời mưa. Mồng cao gió táp, mồng ráp mưa dầm* (T-ng).

Mồng. Mầm, chồi, lúc mới nứt: *Mọc mầm, mọc mồng.* Nghĩa rộng: Đứa (nói về số ít trong số nhiều): *Một toán phu đi làm xa chỉ còn vài mồng về được.*

Mồng. Nảy ra, sinh ra: *Mồng lóng tham, mồng lóng làm loạn.*

Mồng. Đại-dột: *Không sống, mồng chết* (T-ng).

Mông

Mồng. Mào: *Mồng gà. Mồng chim.*

Mồng. Tiếng dùng để chỉ mười ngày ở đầu tháng: *Mồng mốt, mồng hai. Trong mồng, ngoài mồng. Món tiền ấy trong mồng phải trãi, không được để đến ngoài mồng.*

VĂN-LIỆU. — *Mồng chín tháng chín có mưa, Mẹ con đi sớm về trưa mặc lòng. Mồng chín tháng chín không mưa, Mẹ con bán cá cày bừa mà ăn* (C-d). — *Mồng ba cá đi ăn thì Mồng bốn cá về cá vượt Vũ-môn* (C-d). — *Mồng năm, mười bốn, hăm ba, Lấy vợ thì tránh, làm nhà thì kiêng* (C-d).

Mồng-quân. Có nơi gọi là bồ-quân. Thứ cây, quả lúc chín có sắc tím ăn được: *Tím như quả mồng-quân.*

Mồng-tơi. Thứ cây leo, lá nhót, thường dùng nấu canh.

VĂN-LIỆU. — *Nghèo nhót mồng-tơi* (T-ng).

Mồng

Mồng. Người dắt người thầy bói lừa: *Thằng mồng.*

Mộng

Mộng. Mẫu ở đầu miếng gỗ để tra vào lỗ đục ở đầu miếng gỗ khác cho hai miếng gỗ khít với nhau: *Ghép mộng. Cái xà này không sát mợ g. Mộng cửa.*

Mộng-mẹo. Mưu chước khôn khéo: *Việc khó khăn phải có mộng-mẹo mới làm được.*

Mộng. Mầm ở hạt thóc, hạt đậu mới nứt ra: *Thóc đẻ mọc mộng.* Nghĩa rộng: Vết hình như cái mộng mị ở trong mắt: *Mắt đau có mộng.*

Mộng. Nói trâu bò đực đã thiến: *Béo như bò mộng.*

Mộng 夢. Chiêm-bao: *Giấc mộng.*

Mộng-ảo ○ 幻. Mơ màng hão huyền, không thực: *Việc đời đều là mộng-ảo cả.* || **Mộng-di** ○ 遺. Thứ bệnh nằm mơ thấy dân bà mà xuất tinh. || **Mộng-hồn** ○ 魂. Hồn phách mơ-màng. || **Mộng-mị** ○ 寢. Nằm ngủ chiêm-bao. Nghĩa rộng: Mơ-tưởng: *Thường gặp nhau ở trong mộng-mị.* || **Mộng-trieu** ○ 兆. Điểm chiêm-bao: *Cứ đem mộng-trieu mà suy.* (K).

VĂN-LIỆU. — *Kia thế cục như in giấc mộng* (C-o). — *Đỗ ai mua được mộng triều mộng xuân* (C-o). — *Mếu thần ứng mộng Nhạn-nhai gieo mình.* (Nh-d-m).

Một

Một. Ngày kia: *Ngày mai, ngày một.*

Một. Một: *Hăm-một. Băm-một. v.v.*

VĂN-LIỆU. — *Đan sès lòng một, đan cót lòng hai* (T-ng), — *Thay chồng người tốt, trả quan một mà lấy* (T-ng).

Một

Một. 1. Số đầu các số đếm: *Một, hai, ba, bốn.* — 2. Đơn, độc: *Một người, một nhà.*

VĂN-LIỆU. — *Một vira, hai phái* (T-ng). — *Một mảnh mười ngón.* — *Một vốn, bốn lối.* — *Của một đồng, công một nén.* — *Hơn một ngày, hay một chuờc.* — *Một cõi hai chòng.* — *Một lời nói, một đợi màu.* — *Một lẽ sống bằng đồng lẽ chét.* — *Một câu nhện chín câu lành.* — *Một chữ nên thầy, một ngày*

nên nghĩa. — Một lần chẳng lốn, bốn lần chẳng xong. — Một người hay lo, bằng kho người hay làm. — Một mặt người bằng mươi mặt của — Một người làm quan cả họ được nhờ — Một con ngựa đau cả tàu không ăn cỏ (T-ng). — Một dây mồi buộc ai dâng cho ra (K). — Liều bằng muôn một nhũng ngày một hai (Nh-đ-m). — Một mai dành để dõi truyền thi thư (B-c).

Một 沒. Mất (không dùng một mình) : Một lịch. Mai-mô'.

Một-thú ○ 遇. Mất thú : *Đi chơi không có bạn thật là một thú.*

Mơ

Mơ. Thứ cây thuộc loài mận, quả có vị chua.

Mơ. Mê sảng, phảng-phất : *Nằm mơ thấy ma quỷ.*

Mơ - màng. Tưởng-tượng : *Mơ - màng như giấc chiêm-bao biết gì* (K). || **Mơ-màng.** Cũng nghĩa như « mơ-màng ». || **Mơ-tưởng.** Mê-mải, tưởng nghĩ đến : *Mặt mơ-tưởng mặn, lòng ngao-ngán lòng* (K).

VĂN-LIỆU. — Còn ngờ giấc mộng đêm xuân mơ-màng (K). — *Mơ-màng phách quế hồn mai* (K). — *Đêm xuân một giấc mơ-màng* (K). — *Nền đinh-chung nguyệt gác mơ-màng* (C-o). — *Giọt mưa cửu hàn còn mơ đến giờ*. (C-o).

Mớ

Mớ. Số đếm, 10 vạn : *Trăm, nghìn, vạn, mớ. Đếm mớ cau.*

Mớ. Một món, một số không nhất định : *Mớ rau. Mớ cá. Mớ lóc. Mớ áo.*

VĂN-LIỆU. — *Người thì mờ bảy mờ ba, Người thì áo rách như là áo loi* (C-d).

Mờ

Mờ. Không rõ, không rõ : *Trăng mờ, đèn mờ, nước sơn mờ.*

Mờ-ám. Tối-tăm không minh-bạch : *Công việc mờ-ám.* || **Mờ-mờ.** Hơi mờ : *Mờ-mờ sáng. Mờ-mờ tối.* || **Mờ mịt.** Cũng nghĩa như « mịt mờ » : *Khói Cam-toàn mờ-mịt* (Ch.ph).

VĂN-LIỆU. — *Ngọn đèn khi tỏ khi mờ* (K). — *Mờ-mờ nhân ảnh như người đi đêm* (C-o). — *Xin chàng đọc sách ngâm thơ, Dầu hao thiếp rót, đèn mờ thiếp khêu* (C-d).

Mờ

Mờ. Làm cho ngỏ ra, làm cho rộng ra, phanh ra : *Mở cửa. Mở tủ. Mở lượng hải hà.* Nghĩa rộng : Khởi đầu làm việc gì : *Mở hội. Mở khoa thi.*

Mở-mang. Làm cho rộng lớn ra : *Mở-mang cơ-nghiệp* || **Mở mặt** hay **mở mày mở mặt**. Phát-đạt vê-vang : *Làm ăn dã mở mặt. Mở mặt non sông.*

VĂN-LIỆU. — *Chung lìng mở một ngôi hàng* (K). — *Đem lời phuơng-liện mở đường hiếu-sinh*. (K). — *Dắt tay mở mặt cho nhìn* (K). — *Trong quân mở tiệc hạ-công* (K). —

Rõ-ràng mở mắt còn ngờ chiêm-bao (K). — *Máy huyền-vi mở đóng khôn lường* (C-o). — *Xây nghe chiểu mở khoa thi* (L-V-T).

Mở

Mở. Phần béo ở trong thân-thể loài động-vật : *Mở lợn.*

Mở-chài. Thú mồi béo-nhỏ ở trong bụng lợn. || **Mở lá.** Lá mồi ở hai bên sườn lợn. || **Mở phần.** Mồi ở gáy lợn.

VĂN-LIỆU. — *Mở để miệng mèo* (T-ng). — *Rán sành ra mồi* (T-ng).

Mở. Bóng nhẵn : *Mặt lõm mồi.*

Mợ

Mợ. I. Tiếng cháu gọi vợ cậu.

II. Tiếng gọi vợ các cậu ấm : *Mợ cả dâu quan Tuần.*

VĂN-LIỆU. — *Có mợ thì chợ cũng đông, Không mợ thì chợ chẳng không bùa nào* (C-d).

Mơi

Mơi. Xem « mai ».

Mới

Mới. Vừa có, vừa làm xong. Trái với cũ : *Nhá mới. Gạo mới.*

Mới-mè. Cũng nghĩa như « mới ».

VĂN-LIỆU. — *Có mới nói cũ. Cũ người mới ta.* — *Ăn cơm mới nói chuyện cũ* (T-ng). — *Càng áu duyên mới, càng dào tình xưa* (K).

Mới. I. Vừa qua : *Mới ăn cơm xong. Đi chơi mới về.*

VĂN-LIỆU. *Mới khỏi rên đã quên thằng.* — *Mới có ván đã bán thuyền* (T-ng). — *Thảo nào khi mới chôn đau, Đã mang tiếng khóc bàng đầu mà ra* (C-o).

II. Tiếng đê nói việc sẽ làm sau khi làm xong việc khác : *Học xong mới đi chơi.*

VĂN-LIỆU. — *Hà-liện mới giàu, cơ cầu mới có* (T-ng). — *Thức khuya mới biết đêm dài.* — *Không ngoan đến cửa quan mới biết, Giàu có ba-mươi lết mới hay.* — *Chuồng có đầm mới kêu, đèn có khêu mới tỏ* (T-ng). — *Bè trầm-luân lắp cho bằng mới thôi* (K). — *Cười này mới thực khôn lường hiềm sâu* (K). — *Trong-tri dường ẩy mới là tương-tri* (K). — *Mới là hiếu-lử nối dòng thư-hương* (Nh-đ-m). — *Mới hay bạn-nghịch ẩy là Bá-Cao* (Nh-đ-m).

Mới. Tiếng thông tục gọi thằng mõ trong làng.

Mời

Mời. Có lời cầu người ta đến : *Mời đi ăn cưới. Mời đi xem hội. Mời đi xơi cơm.*

Mời-mọc. Cũng nghĩa như « mời ».

VĂN-LIỆU. — *Ăn có mời, làm có khiển* (T-ng). — *Bắt quí tận mặt bắt mời tận tay* (K). — *Trước đi tìm chốn thành-thời đón mời* (K). — *Hãy thu lầy lề khuyên mời hẳn-hoi* (Nh-đ-m). — *Ăn sao cho được mà mời* (C-d). — *Mời mọc mãi thấy người bõ-ngoř* (Tỳ-bà-hành).

Móm

Móm. Ngậm đồ ăn trong mồm mà truyền sang miệng con: *Mẹ móm cơm cho con. Chim móm mồi.*

Móm lời. Xúi cho người ta nói lời của mình muốn nói: *Móm lời cho kẻ khác.* || **Móm trống.** Miết cơm vào mặt trống.

VĂN-LIỆU. — *Miệng hài-nhi nhớ bữa móm cơm (Ch-ph).*

Móm. Đề thử, làm thử, còn hò-hึง chưa chắc chắn: *Đục móm lò kèo. Đánh móm mấy tiếng trống.*

Mờm

Mờm. Phần thịt u lén ở bắp vai các loài thú.

Mon

Mon. Lấy đầu ngón tay sờ xoa xoa vào một chỗ nào trong thân-thề: *Mon chung-quanh cái nhợt.* Nghĩa rộng: Nuông chiều không dám động đến: *Mon con cho nó hư.* Nghĩa bóng: gợi, khêu: *Mon cho người ta nói.*

Mòn

Mòn-mòn. Thường nói là mon-mòn. Trỏ màu lá cây non và tốt: *Hải-đường mon-mòn cành lơ (K).*

Món

Món. Trọng-lượng vừa đủ chở một chuyến thuyền: *Thuyền chở không đầy món.*

VĂN-LIỆU. — *Thuyền ai dù ngược dù xuôi, Có về Nam định cho tôi về nhở. Sao có ăn nói ôm-ở, Thuyền anh chật món cô nhở làm sao (C-d).*

Móp

Móp. Lừa gạt: *Mắc móp.*

Mu

Mu. Chỗ gồ lên ở mặt trên một cơ-thề hay một vật gì: *Mu bàn tay. Mu bàn chân. Mu rùa.*

Mú

Mú. Thứ cá bống ở nước ngọt.

Mù

Mù. Nói về con mắt hỏng không trông thấy gì nữa: *Mắt mù.* Nghĩa rộng: Mờ tối, mất sự sáng-suốt: *Bụi mù. Trời tối mù. Khói đèn mù. Gắt mù.*

Mù-mịt. Cũng nghĩa như « mịt-mù ».

VĂN-LIỆU. — *Tịt-mù nào thay bóng hồng vào ra (K). — Mắt mù tai diếc. — Chùm cày mù-mịt ngồi trời chon-vòn (Nh-d-m). — Sấm ran sóng bề mù trói mura tuôn (H-Ch). — Đêm sao đêm mãi tối mù-mù (Tứ Diễn-Dồng).*

Mù. Thứ sương ướt lên là-là trên mặt đất: *Mùa đông. Buổi sáng có nhiều sương mù.*

VĂN-LIỆU. — *Quá mù ra mưa (T-ng).*

Mù

Mù. 1. Nước trắng và đặc ở mụn nhọt hay ở vết thương: *Nhọt mưng mù.* — 2. Nhựa trắng ở trong cây: *Mù đù-đù. Mù sung.*

Mũ

Mũ. I. Mạo. Đồ đội trên đầu làm bằng sợi, bằng da hay bằng tóc: *Đội mũ.*

Mũ bình-thiên. Thủ mũ ở trên phẳng, của vua đội lúc đi tế. || **Mũ cánh chuồn.** Mũ có hai cánh gài vào như cánh chuồn của các quan văn đội. || **Mũ đồng-phạ.** Mũ của người thường đi tế. Cũng gọi là mũ quan-viên. || **Mũ mãn.** Mũ đê tang của đàn bà đội trong đám tang. || **Mũ ni.** Mũ của ông già đội, phía sau có diềm che kín cả tai và gáy: *Mũ ni che tai, sự ai không biết.*

VĂN-LIỆU. — *Mũ cao, áo dài. — Mũ ni tràng hạt quyết đường xuất-gia (Nh-d-m).* — *Tuổi này đã trót mũ này che tai (Ph-Tr).*

II. 1. Phần trên loe ra hình như cái mũ: *Mũ danh. Mũ nấm.* — 2. Miếng da khâu úp ở phần trên chiếc giày: *Thợ khâu mũ giày.*

Mụ

Mụ. Tiếng gọi người đàn bà đã tuổi: *Mụ già.*

VĂN-LIỆU. — *Lão xanh có mụ Tú-bà (K).*

Mụ. 1. Nữ-thần. Theo tục truyền rằng thần ấy nặn ra hình đứa trẻ và trông nom cho đến khi 12 tuổi: *Cùng mụ.* — 2. Tiếng gọi đàn-bà đỡ đẻ: *Bà mụ đỡ đẻ.*

Mụ. Mờ ám, mất tri sáng, tri nhớ: *Làm việc quá mụ cả người.*

Mua

Mua. Đem tiền mua đồ lấy vật gì theo giá của nó: *Mua hàng, mua nhà, v.v.* Nghĩa bóng: Tim cách làm cho người ta yêu mình, mến mình: *Mua lòng.*

Mua-chuộc. Cầu cho người ta yêu mình, mến mình: *Mua chuộc lòng người.*

VĂN-LIỆU. — *Mua đắt bán rẻ. — Mua bắc thắt cổ. — Mua pháo mượn người đốt. — Tiền thật mua của giả. — Nghìn vàng thật cũng nên mua lấy tài (K). — Mua vui cũng được một vài trống canh (K). — Đố ai mua được một trường mộng xuân (C-o).*

Múa

Múa. 1. Khuê chân khuê tay: *Mừng múa tay lên.* — 2. Khuê chân khuê tay, hoặc cầm vật gì mà khuê theo bộ: *Múa gươm. Múa bài bóng.*

Múa rối. Trò chơi bằng gỗ mà người ta ngồi khuất một chỗ, giật cho cử động: *Múa rối cạn. Múa rối nước.*

VĂN-LIỆU. — *Khuê môi múa mép. — Múa mây quay cuồng. — Vụng múa chè đắt lệch. — Múa rìu qua mắt thỏ. — Bợ chó múa bắc. — Múa tay trong bì (T-ng).*

Mùa

Mùa. 1. Thời tiết trong một năm, gồm có 3 tháng: Một năm có bốn mùa: Xuân hè thu đông.— 2. Vụ kỳ nhất định có trong hàng năm: Mùa gặt. Mùa mưa. Mùa nhẵn. Đậu mùa.— 3. Vụ cày cấy tháng mười: Gạo mùa. Lãm mùa. Ruộng mùa.

Mùa màng. Vụ gặt hái: Mùa-màng năm nay được.

VĂN-LIỆU.—Mùa hè đóng bè làm phúc.—Được mùa thằng chia no bụng.—May mùa đông, trống mùa xuân.—Mùa hè cá sông, mùa đông cá bè (T-n).—Chim gà cá lợn cành cau, Mùa nào thứ ấy giữ mà nhà quê (C-d).—Một màu quan-lại mấy màu gió trăng (K).—Có cây trâm thưc có hoa bốn mùa (K).—Với hương dưới đất, bê hoa cuối mùa (K).

Múc

Múc. Dùng mồi, thia hay gáo mà lấy vật lồng ra: Múc canh. Múi cháo. Múc nước.

VĂN-LIỆU.—Tiền trao cháo móc (T-n).—Gáo vàng móc nước giếng tây (Việt-nam phong-sử).

Mục

Mục. Bỏ, nát: Gỗ mục.

VĂN-LIỆU.—Củi mục bà đẽ trong rương, Ai mà hỏi đến trăm hương của bà.

Mục 目. I. Mắt: Cam ám-mục.—Kính dường mục. Nghĩa rộng: Cái gì tiêu-biểu ra trước mắt: Trong quyền sách chia làm nhiều mục.

Mục-đích ○ 矢. Cái đích mắt minh trông vào: Làm việc gì cũng phải có mục-đích rõ-ràng. || Mục-kịch ○ 矢. Mắt trông thấy rõ-ràng: Chính tôi mục-kịch việc ấy. || Mục-kính ○ 鑑. Kính đeo mắt. || Mục-lục ○ 錄. Biểu biên các đề-mục trong sách.

VĂN-LIỆU.—Mục hạ vô nhân (T-ng).

II. Đứng đầu, đứng trên: Đầu mục. Mục tuần. Lại-mục.

Mục 牧. Chăn nuôi súc vật.

Mục-dân ○ 民. Cai-trị dân: Những người có trách-nhiệm mục-dân. || Mục-đồng ○ 童. Trẻ chăn trâu bò, || Mục-sư ○ 師. Người giáo-sĩ đi truyền đạo Tân-giáo.

VĂN-LIỆU.—Cô lan lối mục, rêu phong dấn tiêu (B. C.)

Mục 膽. Hòa thuận (không dùng một mình): Hòa-mục. Bất hiểu bất mục.

Mui

Mui. Mái lợp ở trên xe, trên thuyền: Xe buông mui. Ngồi trên mui thuyền.

Mui-luỵ-en. Mái khum-khum úp ở trên vũng quan hay ở trên song-loan.

VĂN-LIỆU.—Con quan đỗ-dốc đỗ-dài, Lấy thằng thuyền chài cũng phải lụy mui (C-d).—Mui bồng trăng tối, buồm đồng gió trưa (Nh-đ-m).

Mui. Do tiếng mui nói tranh ra: Quen mui.

Múi

Múi. Phần thiên thành có mang bọc ở trong trái cây: Múi bưởi. Múi cam.

VĂN-LIỆU.—Sáng mồng-một mở múi với giang sơn (thơ quả bưởi).—Một đồng mua một múi chanh, Cơm no nước đoạn đê dành rửa tay (C-d).

Múi. Mồi đầu: Múi thắt lưng.

Mùi

Mùi. I. Hơi đưa vào mũi mà người ta ngửi thấy: Mùi thơm. Mùi thối. Mùi tanh.

II. Vị người ta ăn mà biết: Ăn cho biết mùi. Nếm đủ mọi mùi.

Mùi-mẽ. Cũng nghĩa như « mùi »: Đồ ăn nhạt không ra mùi-mẽ gì cả.

VĂN-LIỆU.—Biết mùi chửi chẳng sạch. — Pha nghề thi họa, đủ mùi ca-né. — Nửa đời nếm trải mọi mùi đắng cay (K).

Mùi. Xem « màu ».

Mùi. Thú rau có vị thơm, ăn làm đồ gia-vị.

Mùi 未. Chính là chữ vị. Chữ thứ 8 trong thập-nhị chi: Năm mùi. Tuổi mùi.

Mùi

Mùi. Cảm động thương xót: Mùi lòng rơi lệ.

Múi

Múi. 1. Cơ-thè ở giữa mặt đê ngửi, đê thở: Lỗ mũi. Sổng mũi. Nghĩa rộng. Phần nhọn ở đầu vật gì: Mũi kim. Mũi giáo. Mũi thuyền. Mũi tên. Mũi đất.— 2. Nước ở trong mũi: Sổ mũi.

VĂN-LIỆU.—Xỏ chân lỗ mũi.—Bốc mũi bỏ lái (T-ng).—Mũi tên, hòn đạn. — Mũi kim đường chỉ. — Mũi chóng, mũi mác. — Hứng mũi chịu sào (T-ng).

Mui

Mui. Vụn vặt, còn thừa lại: Cỗ mui. Thịt mui. Xôi mui.

Múm

Múm. Mím môi làm cho má phồng lên.

Múm-mím. Trò bộ cướp không há to miệng ra: Cướp múm-mím.

Múm. Mói mọc nhú lên: Cái đợt cây mói múm ra.

Mùm

Múm-mím. Xem múm-mím.

Múm

Múm-mím. Trò bộ béo đẹp: Thằng bé trong múm-mím.

Mun

Mun. Thứ gỗ quý, sắc đen : *Đỗa mun. Thúr cù mun.*

Mun. Tro : *Lùi khoai trong mun.*

Mùn

Mùn. Chất vụn nát ở mặt thớt hay ở đồng rác, do ẩm ướt mà thành ra : *Mùn thớt. Mùn rác.*

Mùn

Mùn. Nói chất gì dề lâu ngày nát vụt ra: *Quần áo chôn lâu ngày nát mủn.*

Mụn

Mụn. Nốt nhỏ mọc ở ngoài da: *Mặt mọc mụn.*

Mụn. Mảnh, mâu: *Mụn vải. Nghĩa bóng: Tiếng dùng dề chỉ số ít về con cái: Hiếm hoi có vài mụn con.*

Mùng

Mùng. Màn nằm: *Mắc mùng mà nằm cho khỏi muỗi.*

VĂN-LIỆU. — Khi trong vồng, lúc trong mùng (Ph-b). — Chốn nằm chẳng có mùng màn che thân (Tr-th).

Mùng

Mùng. 1. Thủng nhỏ: *Mùng đung cau. 2. Thuyền nan niò: Chở mùng đi hải rak muống.*

Muối

Muối. Chất mặn lấy ở trước bể hay ở mỏ ra dùng để ăn.

VĂN-LIỆU. — Bỏ muối vào mắt (T-ng). — Muối bỏ bể, than bỏ lò (T-ng). — Tay nướng chén muối, đĩa gừng, Gừng cay, muối mặn, xin dìng quên nhau (C-d). — Mài thiền đã bén muối dưa (K). — Gió trăng mát mệt, muối dưa chay lòng (K) — Cá không ăn muối cá thối, Người không ăn lời người hư (T-ng).

Muối. Dùng muối trộp vật gì cho nó khỏi hư hỏng: *Muối dưa. Muối cà. Muối cá.*

Muối-vừng. Thứ đồ ăn bằng vừng rang lẫn với muối.

Muối

Muối. Chín nục: *Thân này khác thè trái muối trên cây* (C-d).

Muỗi

Muỗi. Loài côn-trùng nhỏ, có cánh, hút máu loài vật khác để nuối thân.

Muội

Muội. Mồ-hóng đèn: *Muội đèn bắt đèn cả mũi.*

Muội. Tên nôm của ải Chi-lang thuộc tỉnh Lạng-sơn: *Tuần-Muội.*

Muội 妹. Em gái: *Lệnh-muội. Gia-muội.*

Muội 妹. Mờ tối; *Ngu muội. Mê muội.*

Muội-tâm 心. Che tối lương-tâm di: *Ai nő muội tâm mà làm việc thế!*

Muỗm

Muỗm. Thứ cây xoài, quả nhỏ hơn quả xoài.

Muôn

Muôn. Vạn, mười nghìn: *Muôn đồng. Muôn đời.*

Muôn một. Một phần trong muôn phần: *Muôn một có mệnh hệ nào. Báo đền muôn một.* Muôn vạn. Nhiều: *Kết sao xiết nối muôn vạn ái-án* (K).

VĂN-LIỆU. — Ở đời muôn sự cᾶa chung, Hơnhau một tiếng anh-hùng mà thôi. (C-d). — Muôn nghìn chờ lăg học trò, Dài lưng lốn vải ăn no lại năm (C-d). Liều bắng muôn một những ngày một hai (N-đ-m), — Sầu này dâng-dặc muôn đời chưa quên (K). — Sự muôn năm cũ kẽ chi bây giờ (K). — Ng Kami hay muôn sự tại trời (K). Danh thơm muôn kiếp còn ghi (N-đ-m).

Muỗn

Muỗn. Ao trót, mong mỏi cho eó, cho được: *Muỗn giàu, muỗn sang.*

VĂN-LIỆU. — Khó muỗn giàu, đau muỗn đă. — Muỗn ăn hết phải đào giun. — Muỗn ăn thì gấp cho người. Muỗn tăi buôn bê, Muỗn què tăp gẩy. — Muỗn giàn nuôi tăm, Muỗn nằm đí kiện. — Quan muỗn sang, nhà hàng muỗn đắt. — Muỗn trón phái có khuôn, Muỗn vuông phái có thước. — Muỗn làm ông, cái lóng không muỗn mất (T-ng). — Tiếng oan đã muỗn vạch trời kêu lên (K). — Nước kia muỗn dỗ, thành này muỗn long (C-o).

Muỗn

Muỗn. Trưa, chậu: *Bí học về muỗn. Muỗn chồng, muỗn con. Lúa giỗ muỗn.*

Muỗn-mắn. Chậu có con: *Vợ chồng nhà ấy còn muỗn mắn lắm.*

VĂN-LIỆU. Làm trai chí ở cho bền, Chở lo muỗn vợ, chở phiền muỗn con. — Buồn vì một nỗi sờm con, muỗn chồng. — Điều hàng chưa téng, chút trai muỗn mắn (N-đ-m). — Chở lo muỗn chúc, chở phiền muỗn danh (L-V-T).

Muỗn 鬼. Buồn: *Giải muỗn. Phiền muỗn.*

VĂN-LIỆU — Thời dừng muỗn đăp, sầu đơn khổ lòng (H-t).

Muông

Muông. 1. Loài thú: *Các loài muông trên rừng.* — 2. Tiếng gọi loài chó: *Đem muông đi săn.*

Muỗng chim. Loài thú và loài cầm.

VĂN-LIỆU. — Tiếng muỗng chim tại hay xui nên lời.
(Tr-th).

Muỗng

Muỗng. Phễu: Cầm muỗng vào chai để đồ dầu.

Muỗng. (Rau) Thú rau mọc ở dưới nước.

VĂN-LIỆU. — Côn trời, côn nước, côn mây, Côn ao rau muỗng, côn dày chum lương (C-d).

Muỗng

Muỗng. Thú cây mọc ở trên rừng.

Muỗng

Muỗng. Thia: Dùng muỗng húp canh.

Múp

Múp. Tròn bô béo phì, béo tròn: Béo múp đầu múp cõi

Múp-míp. Béo lầm: Thẳng bê béo múp-míp.

Múp

Múp. Thân non cây cải.

Mút

Mút. Đề cái gì vào miệng cho ướt rồi chum môi lại mà hút lấy: Mút kèo. Mút tay.

VĂN-LIỆU. — Xé mâm mút tay (T-ng).

Mút

Mút. 1) Nhợt: Ngồi mọc mút. 2) Chồi cây mồi nhú ra, mồi mọc lên: Mút mảng.

Mura

Mura. Giọt nước ở trên mây kết lại rơi xuống:

Mura giào. Mura bụi. Mura phún. Mura bay.

Mura bụi. Mura hạt nhỏ như bụi. || Mura dầm Mura hạt nhỏ mà lầu hàng mây ngày. || Mura đá. Những giọt nước kết lại thành băng mà rơi xuống. || Mura giào. Mura to. || Mura lũ. Mura trên rừng. || Mura phún. Cùng nghĩa như « mura bụi ».

VĂN-LIỆU. — Mura dầm gió bắc. — Mura thì mura cho khắp. — Mura bao giờ mát bấy giờ. — Nắng chóng mura, mura chóng tối. — Đàn bà như hạt mura sa. — Trời mura thì mặc mura, Chồng tôi đi bừa đã có áo tôi (T-ng). — Trời mura thì mặc trời mura, Tôi không có nón trời chừa tôi ra (C-d). — Tay tiên gió láp mura sa (K). — Hoài công nắng giữ, mura gìn với ai (K). — Thủ-ơ gió trúc, mura mai (K). — Giọt mura cẩn thận, côn mra đến giờ (C-o). — Mura xuân tưới khắp một vương Lich-thanh (Nh-d-m).

Múra

Múra. Thùa, dùng không hết: Ăn bồ múra.

Múra

Múra. Nôn oẹ những thứ đồ ăn trong bụng ra: Say rượu múra đầy nhà.

Múra mật. Múra nước đắng ra. Nghĩa bóng: Làm khó nhọc quá sức: Láu múra mật ra mà không đủ ăn.

Múra

Múra. Lợ, chớ: Múra dám lử-nan.

Múc

Múc. Thú cây to có nhựa trắng, quả có bóng.

Múc

Múc. 1. Chất đen nấu bằng keo và mồ-hóng, dùng để viết: Mài mực viết câu đối. Nghĩa rộng: Tiếng gõ chung các chất dùng để viết: Mực đen, mực đỏ, mực tím v.v. — 2. Sắc đen: Chó mực.

VĂN-LIỆU. — Gần mực thì đèn, gần đèn thì sáng (T-ng). — Mài mực ru con, mài son đánh giặc (T-ng). — Rõ-ràng giấy trắng, mực đen, Duyên ai phận nấy chờ ghen mà gầy (C-d).

Mực. Chứng, độ, hạn không được quá: Làm ăn đúng mực. Khăng khăng một mực.

Mực thước. Dây mực và thước thợ. Nghĩa rộng: Khuôn phép: Làm mực thước cho người ta theo.

VĂN-LIỆU. — Cầm cán nảy mực. — Mực thẳng mắt lóng cây gỗ cong (T-n). — Phong lưu rất mực hồng-quắn (K). — Khôn ngoan rất mực, nói năng phải lời (K). — Khéo thay mực nảy, cầm cầm chẳng sai (N-đ-m).

Mực. Loài vật ở bể có tua dài, lưng có mai, trong bụng có chất đen: Mực tươi, mực khô.

Mừng

Mừng. Nói cái bụn, cái nhợt cương lên, tẩy lên: Nhợt mừng mù.

Mừng

Mừng. 1. Nói trong lòng vui sướng hiện ra sắc mặt: Mừng như người được cửa.

Mừng-rờ. Cũng nghĩa như « mừng »: Thấy nhau mừng-rờ tröm bẽ (K).

VĂN-LIỆU. — Đắt to, ể mừng. — Tay bắt, mặt mừng. (T-ng). — Có hoa mừng hoa, có nụ mừng nụ. — Giàu ba mươi tuổi chờ mừng, Khó ba mươi tuổi em dưng với lo (C-d). — Lòng riêng khấp-khổi mừng thăm (K). — Những mừng thăm cá nurus duyên may (C-o). — Nửa mừng nửa sợ biết bao nhiêu tình (Nh-d-m).

II. Lấy lời nói hay lẽ-vật gì để tỏ lòng cùng vui với người có việc vui: *Mừng đám cưới. Mừng bạn thi đỗ.*

Mừng-tuổi. Mừng được thêm một tuổi về ngày đầu năm: *Năm mới, con mừng tuổi cha mẹ.*

Mươi

Mươi. 1. **Mười:** *Ba mươi, bốn mươi, mươi mươi.* — 2. **Chừng độ số mười:** *Mười đồng, mười ngày.*

VĂN-LIỆU. — *Bảy mươi học bảy mươi* (T-ng). — Vua chúa còn có khi làm, *Nửa là con trai mười lăm tuổi đầu* (C-d).

Mười

Mười. Số đếm đứng sau số chín: *Hai năm rưỡi mười.*

VĂN-LIỆU. — *Mười ăn chín nhịn.* — *Mười voi chẳng được bát nước xáo.* — *Có mười thì tốt, có một thì xấu.* — *Nói chín thì làm lên mười, Nói mười làm chín kẽ cười, người ché* (C-d). — *Mười phán ta đã tin nhau cả mười* (K). — *Ba sinh đã phủ mười nguyễn* (K).

Mướn

Mướn. Thuê mượn: *Làm mướn. Mướn thuê.*

VĂN-LIỆU. — *May thuê, viết mướn, kiêm ăn lăn hồi* (K). — *Cầm bằng làm mướn, mướn không công* (X-H). — *Đằng chè thiếp vụng thiếp vè, Có tiền thiếp cũng biết thuê mướn người* (C-d).

Mượn

Mượn. 1. Nhờ, lấy tạm mà dùng rồi phải trả lại: *Mượn tay người khác làm hộ. Mượn sách mà đọc.* — 2. Thuê: *Mượn thuê gặt,*

VĂN-LIỆU. — *Mượn lược thầy tu* (T-ng). — *Mượn máu còn hơn cháu chồng.* — *Mượn điều trúc viện thừa lương* (K). — *Ngày mượn thủ tiêu-dao cửa Phật* (C-o). — *Mượn màu son phấn đánh lừa con đen* (K).

Muong

Mương. Đường khai cho nước chảy ở ruộng.

Mương. Thủ cá nhỏ ở sông, vây trắng.

Mương. (rau). Thủ rau cho lợn ăn.

Mường

Mường. Dân-tộc ở miền núi từ Hòa-binh vào đến Nghè-Tỉnh.

Mượng

Mường-tượng. Nhỏ mang-máng: *Nhỏ mường-tượng.*

Mướp

Mướp. Loài cây leo, quả dài, ăn được, khi già chỉ tro còn xơ. Nghĩa bóng: xơ-xác như xơ mướp: *Áo rách mướp.*

Mướp đắng. Thủ mướp vỏ xùi-xùi, có vị đắng || **Mướp-hương.** Thủ mướp quả có cạnh, có vị thơm.

VĂN-LIỆU. — *Xác như vò, xơ như mướp* (T-ng). — *Biết tay ăn mặn thì chừa, Đừng trêu mẹ mướp mà xơ cỏ ngày* (C-d). — *Mặt cưa, mướp đắng đôi bên mặt phuòng* (K).

Mướt

Mướt. Nói mồ-hôi chảy ra nhiều: *Đi nắng mướt mồ-hôi.*

Mượt

Mượt. Nhẵn, trơn: *Tóc mượt. Mặt lụa mượt.*

VĂN-LIỆU. — *Bao giờ mưa gió thuận-hòa, Trơn lông mượt cánh lại ra phượng-hoàng* (C-d).

Mруд

Mруду. Cầu hát mào đầu ở bài hát nói: *Hát mруду.*

Mứt

Mứt. Đồ ăn làm bằng trái cây nấu với đường: *Mứt lạc, mứt sen, mứt gốp.*

Muru

Muru 諸. Churbc, méo: *Muru cao. Muru sâu. Muru gian.*

Muru-lược ○ 路. Muru-méo churbc lược. || **Muru-mô.** Muru méo. || **Muru-si** ○ 士. Người bày muru-méo giúp việc binh-pháp hay việc chính-trị. || **Muru-trí** ○ 智. Muru lược và trí-lực, trò người thao-lược khôn-ngoan.

VĂN-LIỆU. — *Muru thảm họa diệc thảm* (T-ng). — *Muru con đĩ, trí học-trò* (T-ng). — *Muru sâu cũng trả nghĩa sâu cho nghĩa* (K). — *Bè trung chống vững, muru thảm chờ hỏng* (Nh-d-m). — *Dễ dò bụng hiềm, khôn ngửa muru gian* (Nh-d-m). — *Bè gian đương sắp muru lừa* (Nh-d-m). — *Ai hay churbc quỉ muru thần* (L-V-T).

Muru 諸. Lo-toan, lo-liệu: *Muru làm việc công-ich.*

Muru-cầu 求. Lo-toan cầu-cạnh: *Muru cầu công-danh.* || **Muru-đồ** ○ 圖. Muru-toan: *Muru-đồ phù-quí.* || **Muru-sinh** ○ 生. Lo-tinh đường sinh-diệt: *Tìm cách qua-sinh.*

VĂN-LIỆU. — *Muru sự tai-nhận, thành sự tai-thiện* (T-ng).